

Đất Nước Mến Yêu

KIẾN THỨC PHỤC VỤ THUYẾT MINH DU LỊCH



GIÁO TRÌNH TRƯỞNG ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ DU LỊCH SÀI GÒN



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Đất Nước Mến Yêu

**KIẾN THỨC PHỤC VỤ
THUYẾT MINH DU LỊCH**

*Tác giả: Hiệp hội Du lịch TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ du lịch*

** Giáo trình cho ngành Du Lịch*

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

HỒ CHÍ MINH GỐC

KIẾN THỨC PHỤC VỤ THUYẾT MINH DU LỊCH

**Tác giả : Hiệp hội Du lịch TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ du lịch**

*** *Giáo trình cho ngành Du Lịch***

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. THIÊN NHIÊN

Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích tự nhiên là 2.029 km². Trên bản đồ, thành phố có hình dạng dài, nằm chéch theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Chiều dài nhất từ Củ Chi đến Duyên Hải là 150 km. Chiều ngang nơi rộng nhất từ Thủ Đức đến Bình Chánh đo được 50 km. Nơi hẹp nhất giữa Nhà Bè và huyện Duyên Hải : 6,5 km.

Trên bản đồ Nam Bộ, thành phố nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai vùng :

— Vùng phù sa cổ sinh, cao, địa hình mấp mô, thường gọi là miền Đông Nam Bộ.

— Vùng đồng bằng phù sa thấp, bằng phẳng, được sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi đắp trải dài từ thành phố đến Cà Mau.

Do vậy, thành phố đã là nơi giao tiếp và trao đổi giữa hai vùng. Địa bàn của thành phố một phần nằm trên vùng đất cao (các quận 1, 3, 5, 10, 11, Phú Nhuận, Tân Bình, các huyện Hóc Môn, Củ Chi, một nửa huyện Thủ Đức và Bình Thạnh), và một phần nằm trên đất phù sa mới (các quận 4, 6, 8 và các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Duyên Hải, một phần Thủ Đức và Bình Thạnh).

Khí hậu thành phố có hai mùa rõ rệt : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Những cơn mưa thường xảy ra vào buổi xế chiều. Mưa to nhưng mau tạnh, ít khi mưa rả rích kéo dài suốt ngày. Mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26°9. Tháng 3, 4, 5 là thời gian nóng nhất trong năm ; nhiệt độ trung bình hàng tháng trên 28°, có những ngày nhiệt độ lên đến 34°. Còn những tháng khác nhiệt độ trung bình thay đổi trong khoảng 26° đến 27°. Ở thành phố không có mùa lạnh.

Con sông quan trọng nhất chảy qua thành phố là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Sông Đồng Nai dài 580 km, do hai nhóm Đa Dung và Đa Nhím bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên (cao 1.500 m) hợp thành. Sông Đồng Nai có thêm một phụ lưu bên tả ngạn là sông La Ngà. Từ cao nguyên đổ xuống vùng đồng bằng, sông chảy qua nhiều gành thác. Qua thác Trị An là thác cuối cùng, sông chảy uốn khúc giữa vùng đồng bằng, tiếp nhận thêm nước sông Bé, rồi gặp sông Sài Gòn ở Nhà Bè ⁽¹⁾ (Sông Sài Gòn phát nguyên từ vùng Hớn Quản, chảy qua địa phận Tây Ninh, Sông bé, rồi vào thành phố). Từ Nhà Bè, sông Đồng Nai chia ra thành nhiều nhánh chảy qua vùng rừng Sác (huyện Duyên Hải) để đổ ra biển ở vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái. Trong các phân lưu đó, quan trọng nhất là sông Lòng Tàu. Đó là con đường tàu biển các nước ra vào cảng Sài Gòn.

Trên địa bàn thành phố có nhiều rạch nhỏ đổ vào sông Sài Gòn, sông Đồng Nai như rạch Láng Thè, rạch Tra, rạch

(1) Về nguồn gốc tên "Nhà Bè", sách cũ ghi lại là trước kia đoạn sông này rất vắng vẻ, nước sông lại cạn. Thuyền bè đi lại thương bị thiếu thức ăn, nước uống nên rất khổ cực. Một người hảo tâm tên là Võ Thị Hương dùng tre kết thành bè tại ngã ba sông. Trên bè làm nhà ở, để sẵn nồi niêu củi được, thức ăn, nước uống để giúp khách vắng lại. Nơi đây dần dần trở thành đông đúc. Đến cuối thế kỷ 18, trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và Chúa Nguyễn, Nhà Bè không còn sung túc nữa.

Bến Cát, rạch Thị Nghè, rạch Bến Nghé, rạch Phú Xuân và một số kinh đào như kinh Tham Lương, kinh An Hạ, kinh Thái Mỹ, kinh Đông (dẫn nước từ hồ Dầu Tiếng về Củ Chi)... Quan trọng nhất là rạch Bến Nghé. Đây là đường giao thông quan trọng. Trên bờ rạch Bến Nghé năm 1778 nhóm người Hoa từ củ Lao Phố và Mỹ Tho đã kéo về lập nên phố chợ buôn bán. Khu chợ búa đó phát triển thành Chợ Lớn ngày nay. Rạch Bến Nghé là bến cảng tiếp các thuyền buôn các nơi đến buôn bán với Sài Gòn – Chợ Lớn. Hai bên bờ rạch là các bến ghe : Bến Chương Dương, Bến Vân Đồn, Bến Hàm Tử, Bến Bình Đông, Trần Văn Kiêu. Rạch Bến Nghé là khởi đầu của các con đường thủy nối Sài Gòn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ thế kỷ 18, do nhu cầu giao thông, con đường đó được chính quyền cho sửa sang. Năm 1772 cho đào kinh Ruột Ngựa. Sách "Gia Định thành thông chí" (1820) chép : "Nguyên xưa từ Rạch Cát ra phía Bắc đến Lò Gốm thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được... Nguyễn Cửu Đàm cho đào kinh thẳng như ruột ngựa nên mới đặt ra tên ấy". Năm 1819 một đoạn rạch Bến Nghé được đào sâu sửa dòng cho ngay thẳng lại và được đặt tên là "An Thông Hà" (tức là kinh Tàu Hủ). Dưới thời Pháp thuộc, năm 1905, thực dân Pháp cho đào con kinh Tẻ (từ cầu Chữ Y ra Tân Thuận) để chuyên chở lúa gạo đến bến cảng dễ dàng hơn. Sau đó chúng cho đào kinh Đôi song song với rạch Bến Nghé vì việc lưu thông đã tăng nhiều, con rạch cũ trở nên chật hẹp. Rạch Thị Nghè còn gọi là Nghi Giang hay Bình Trị Giang), chảy bao bọc một phần phía Bắc của thành phố. Rạch được đặt tên Thị Nghè vì tương truyền vào đầu thế kỷ 18 con gái của quan Thống suất Nguyễn Cửu Vân, vợ một ông Nghè đã khai khẩn ruộng vườn ở đây và cho bắc cầu qua rạch để người đi qua lại dễ dàng. Cây cầu đó được gọi là cầu Thị Nghè và con rạch cũng được gọi theo tên đó.

Rạch Thị Nghè ăn lên Bàu Cát. Khúc ngọn này còn có tên là rạch Nhiều Lộc (ông Nhiều học tên là Lộc). Ngày xưa rạch Thị Nghè là nơi cảnh trí nên thơ. Bài Phú "Cổ Gia Định" đã mô tả : "Lối ngoài rạch Bà Nghè dòng trắng hay hay tờ quuyến trải...". Rạch Thị Nghè một thời gian dài được xem là ranh giới của thành phố. Đầu thời Pháp thuộc thực dân Pháp đào kinh Bao Ngạn nối với rạch Thị Nghè để ngăn cách thành phố với vùng chung quanh. Năm 1945 thực dân Pháp tái chiếm Sài Gòn, quân Việt Nam cũng dựa vào con rạch này làm chiến tuyến để ngăn không cho chúng lấn chiếm ra vùng ngoài thành phố. Các trận đánh ở cầu Thị Nghè, cầu Bông, cầu Kiệu, (9 - 1945) đã đi vào lịch sử thành phố. Rạch Thị Nghè cũng là đường giao thông của ghe thuyền buôn bán đến chợ Thị Nghè, chợ Xá Tài (chợ Phú Nhuận).

Ngoài ra trên địa bàn quận I còn có một vài con kinh ngắn ngày xưa có vai trò khá quan trọng, nay không còn nữa : Con kinh chạy thẳng từ bờ sông Sài Gòn đến trước Ủy ban Nhân Dân thành phố ngày nay. Kinh khá to, hai bên bờ có đường rộng. Ghe thuyền các nơi đậu buôn bán tấp nập. Chợ Bến Thành trước kia được thực dân Pháp cho lập bên bờ kinh này trước khi dời về vị trí hiện tại (năm 1814). Một nhánh của con kinh chảy qua vị trí Nhà Hát thành phố đến Thảo Cầm Viên rồi chảy vào rạch Thị Nghè. Năm 1884, Pháp cho lấp phần từ đường Lê Lợi đến đường Mạc Thị Bưởi ngày nay. Phần còn lại thì cần đá hai bên bờ, từng đoạn có xây bậc thang cho ghe thuyền đưa hàng hóa lên xuống. Năm 1887 - 1888 kinh này được lấp hẳn.

Đường Hàm Nghi cũng được hình thành trên một kinh nhỏ được lấp lại.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ

1. Lịch sử hình thành của thành phố

Vào khoảng đầu thế kỷ 17, cả vùng đất Nam Bộ ở trong tình trạng hầu hết đất đai đều hoang vu, rừng hoang bạt ngàn, dân cư thưa thớt. Ở vị trí thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đã hình thành một thị trấn nhỏ, hình thức cư trú tập trung ban đầu. Trong số dân cư ở đây, người Khơme chiếm đa số. Cạnh đó còn có những người Việt đầu tiên từ các tỉnh miền Trung vào đây sinh sống. Đây là nơi buôn bán trao đổi của nhân dân trong vùng. Chính vì thế, năm 1623, Chúa Nguyễn được sự đồng ý của vua Chân Lạp đã lập ở đây một trạm thu thuế buôn bán.

Dân thị trấn ngày đông thêm với sự di dân của người Việt vào Nam. Năm 1679, Sài Gòn đã là nơi trú đóng của quan tổng tham mưu lực lượng của Chúa Nguyễn ở miền Nam. Cũng trong năm này có khoảng 3.000 quân sĩ Trung Quốc và gia đình trung thành với triều đại nhà Minh không chịu sống ở Trung Quốc do nhà Thanh cai trị, đã xin là dân Việt và được Chúa Nguyễn đưa vào Nam Bộ sinh sống. Một bộ phận người Hoa đã đến sinh sống ở vùng Sài Gòn. Năm 1698 là một mốc thời gian đáng ghi nhớ trong lịch sử thành phố. Năm này Chúa Nguyễn chia đặt các đơn vị hành chính, thành lập chính quyền ở Nam Bộ. Sài Gòn, lúc bấy giờ là một thị trấn có một vạn dân và có hoạt động thương mại phát đạt đã trở thành thủ phủ của dinh Phiên Trấn, một trong hai dinh ở Nam Bộ lúc ấy (dinh Trấn Biên đặt lỵ sở ở Biên Hòa). Năm 1698 được xem là thời điểm thành lập của thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay thành phố được gần 300 tuổi. Trong gần ba trăm năm đó, thành phố đã trải qua nhiều biến cố quan trọng và đã vươn mình từ một thị trấn độ 1 vạn dân trở thành thành phố với dân số hơn 4 triệu ngày nay.

Nhờ có vị trí thuận lợi nên vai trò kinh tế và chính trị của Sài Gòn ngày càng phát triển. Năm 1772 Nguyễn Cửu Đàm cho đắp các lũy đất (gọi là Cổ Lũy hay gọi là Bán Bích cổ lũy) từ chùa Cây Mai vòng qua Tân Định đến cầu Cao Miên (Cầu Bông ngày nay) bọc quanh khu chợ búa, dân cư, khu quân sự, hành chính. Sài Gòn trở thành "thành phố" với đầy đủ ý nghĩa của từ này (thành để bảo vệ, phố chợ buôn bán). Từ cuối thập niên 1770 cho đến hết thập niên 1780, tình hình ở Sài Gòn có nhiều biến động do cuộc tranh chấp giữa Chúa Nguyễn - Tây Nguyên và Tây Sơn - Nguyễn Ánh. Bốn lần quân Tây Sơn vào đánh đuổi lực lượng Chúa Nguyễn và làm chủ Sài Gòn.

Một sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại của Sài Gòn là năm 1778, nhóm người Hoa trước kia cư trú và buôn bán ở Cù Lao Phố và Mỹ Tho, do ảnh hưởng của chiến tranh, đã kéo về cư trú ở Sài Gòn. Họ lập nên phố chợ buôn bán tấp nập tức Chợ Lớn ngày nay.

Từ năm 1789, Nguyễn Ánh (sau này lên ngôi lấy hiệu là Gia Long) làm chủ Sài Gòn và Nam Bộ. Sài Gòn trở thành trung tâm hành chính của khu vực Nguyễn Ánh kiểm soát và được gọi là "Gia Định kinh". Năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây thành kiểu Vauban của Tây phương theo họa đồ của Le Brun, Victor Olivier (những người Tây phương giúp Nguyễn Ánh lúc ấy). Thành có chu vi khoảng 3.800 mét, nằm ở khu vực giữa các đường Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tôn, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu ngày nay. Thành có 3 lớp :

Lớp trong cùng là một tường thành xây bằng đá ong Biên Hòa cao hơn 6m. Bên ngoài là hồ nước, rộng khoảng 75,5m. Ngoài cùng là lũy đất. Thành có 8 cửa ra vào đặt tên theo các thẻ bát quái : Càn, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Do đó thành này còn gọi là "Thành Bát Quái". Trông vào bản đồ nó giống một con qui nên còn có tên là "Thành Qui".

Trong thành là Hoàng cung và các cơ quan trọng yếu. Ngoài thành có xưởng Chu Sư ở bờ sông Tân Bình (sông Sài Gòn) nơi đóng, sửa chữa và tập trung thuyền chiến, học đường và kho lương thực, trại voi chiến, trường đúc tiền... Ngoài 4 mặt thành là phố xá chợ búa. Chợ Bến Nghé, chợ Sài Gòn, (Chợ Lớn bây giờ) là những khu chợ quan trọng, những thương cảng tiếp nhận tàu thuyền các nước đến buôn bán. Ngoài ra còn có những khu chợ khác như chợ Thị Nghè, chợ Cây Da Còm, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển...

Sau đó Nguyễn Ánh thắng được Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn và đóng đô ở Huế. Dù không còn là kinh đô, Sài Gòn vẫn là thủ phủ của vùng đất phía Nam. Đầu thời Nguyễn, vùng đất Nam Bộ được lập thành một đơn vị hành chính : Gia Định thành, Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn thành Gia Định trong khoảng 16 năm. Trong dân gian và sách vở vẫn còn giữ lại nhiều giai thoại về vị quan nổi tiếng này. Mộ và đền thờ của ông ở Bà Chiểu (Lăng Ông).

Sài Gòn là một trung tâm giao dịch quan trọng của cả nước, là một trung tâm văn hóa của Nam Bộ. Mỗi ba năm thi Hương được tổ chức ở trường thi Gia Định (đặt ở Sài Gòn) để lấy các cử nhân. Dân số Sài Gòn vào năm 1819 đã vào khoảng 60.000 người.

Trong thời gian này, một số thương gia, sứ giả Tây phương đã ghé Sài Gòn như John White (sĩ quan Hoa Kỳ đến Sài Gòn năm 1819), Crawford, Finlayson (phái bộ của nước Anh đến Việt Nam năm 1882)... Họ đã để lại những hồi ký mô tả sinh hoạt của Sài Gòn vào lúc đó. (J. White viết quyển "A voyage to Cochinchina", xuất bản năm 1824, Crawford viết quyển "Journal of an Embassy from the Governor general of Indian to the Courts of Siam and Cochinchina", xuất bản ở Luân Đôn vài năm sau chuyến đi).

Năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi lên chống triều đình Huế, sau khi bị quân triều đình đánh bại nhiều trận Lê Văn Khôi cố thủ trong thành Qui. Ba năm sau quân triều đình mới hạ được thành. Vua Minh Mạng cho phá thành Qui và cho xây lại thành mới nhỏ hơn, nằm ở một góc cũ. Thành mới thường được gọi là "Thành Phụng". Thành này chu vi chỉ có 1.960m, mỗi cạnh dài 490 mét, tường cao 4,7m với hào bao quanh rộng 52 mét. Thành cũng được xây cất theo kiểu Vauban. Vị trí Thành Phụng nằm trong khu vực các đường Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm, và Mạc Đĩnh Chi ngày nay.

Năm 1832, Gia Định thành bị bãi bỏ, toàn bộ Nam Bộ được chia làm 6 tỉnh trực thuộc triều đình Huế. Sài Gòn là thủ phủ của tỉnh Gia Định. Tuy nhiên đây là trung tâm quân sự và nhất là trung tâm kinh tế của Nam Bộ.

Giữa thế kỷ 19 thực dân Pháp đem quân đến chiếm Việt Nam. Tháng 2-1859 đô đốc Pháp Rigault de Genouilly đem 2.000 quân Pháp và Tây Ban Nha cùng 8 tàu chiến đến đánh Sài Gòn. Sau khi hạ được thành, thực dân Pháp đã dùng 32 khối mìn để phá tung nhiều đoạn tường thành, chúng đã đốt phá dinh thự kho tàng bên trong thành và phố xá thương mại, nhà cửa dân cư bên ngoài.

*"Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây"*

Năm 1860 quân triều đình do Nguyễn Tri Phương thống lĩnh vào đánh quân Pháp, đã đắp một thành rất lớn, dài khoảng 3.000 mét, rộng 1.000 mét ở khu vực làng Chí Hòa, gọi là Đại Đồn hay đồn Kỳ Hòa. Tuy nhiên Đại Đồn cũng bị thất thủ và sau đó bị phá hủy.

Sau khi phá vỡ Đại Đồn, quân Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và sau đó chiếm

nốt ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Sài Gòn trở thành trung tâm cai trị và kinh tế của thực dân ở Nam Kỳ. Thành phố Sài Gòn mang nét Tây phương – thuộc địa được bắt đầu xây dựng.

Ngay khi vừa chiếm được Sài Gòn, đô đốc Charner đã ký nghị định (ngày 11-4-1861) thành lập "thành phố Sài Gòn". Ranh giới của thành phố bao gồm cả khu vực Chợ Lớn. Thực dân Pháp đã phác họa một bản đồ quy hoạch thành phố, dự trù cho 500.000 dân. Bao quanh thành phố thực dân Pháp cho đào một con kinh rộng 10 mét (kinh Bao Ngạn) từ gò Cây Mai qua Phú Thọ đến rạch Thị Nghè (vị trí cầu Công Lý ngày nay), bản đồ quy hoạch này sau đó bị bỏ, con kinh đào cũng chưa hoàn tất.

Năm 1865, chính quyền thực dân quyết định thành lập hai thành phố riêng biệt : Thành phố Sài Gòn với diện tích khoảng 3km² (địa bàn quận I ngày nay), thành phố Chợ Lớn rộng độ 2km² (nằm trong quận V ngày nay). Họ đã quy hoạch thành phố căn cứ trên những con đường đã có. Giữa hai thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn vẫn còn là vùng quê.

Dân số thành phố (Sài Gòn – Chợ Lớn) tăng dần :

1863 : 20.000 dân

1890 : 100.000 dân

1921 : 300.000 dân

1945 : 450.000 dân

Cùng với gia tăng dân số, địa bàn thành phố phát triển rộng hơn. Hai khu thị tứ riêng biệt Sài Gòn và Chợ Lớn dần mở rộng. Đến khoảng 1910, thành phố Sài Gòn bắt đầu giáp ranh với thành phố Chợ Lớn. Năm 1931, hai thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn được sát nhập làm một và được chia ra thành 5 quận. Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp (1945 –

1954) và đế quốc Mỹ (1960 – 1975) dân số thành phố gia tăng nhanh chóng :

Năm 1945 thành phố có	:450.000 dân
1960 thành phố có	: 2.000.000 dân
1973 thành phố có	: 3.300.000 dân
1975 thành phố có	: 3.900.000 dân

Năm 1955 thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn được gọi là "đô thành Sài Gòn", diện tích là 51km² và chia làm 7 quận.

Năm 1970 phần đất Thủ Thiêm được sát nhập vào Sài Gòn. Lúc này thành phố được chia lại làm 11 quận.

Năm 1976, Quốc Hội khóa 6 đã chính thức đặt tên cho thành phố là "thành phố Hồ Chí Minh" bao gồm cả Sài Gòn, tỉnh Gia Định cũ và một số vùng lân cận. Hiện nay thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 2.020 km², dân số khoảng 4,5 triệu người. Thành phố có 12 quận nội thành (Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận) với diện tích 140 km² và sáu huyện ngoại thành là Củ Chi, Hóc Môn, Thu Đức, Bình Chánh, Nhà Bè, Duyên Hải với diện tích là 1.889 km².

2. Đặc điểm dân cư, dân tộc ở thành phố

a) Sự phát triển của dân số thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay bao gồm thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và tỉnh Gia Định trước đây. Thành phố Hồ Chí Minh ở vào vị trí chiến lược, là đầu cầu đi vào vùng đất Nam Bộ, có đường giao thông thủy bộ quan trọng, có bến cảng giao lưu được với Đông Nam Á và thế giới, nên từ rất sớm đã trở nên nơi tập trung dân cư đông nhất ở Lục tỉnh Nam Kỳ. Dân số thành phố Hồ Chí Minh đã tăng lên đột biến trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm

lược, bởi những vùng nông thôn bị tàn phá và bởi chính sách đô thị hóa cưỡng bức của chính quyền Sài Gòn.

Vào năm 1698, dân số toàn vùng Sài Gòn chỉ mới ước độ 1 vạn đã tăng lên khoảng 60.000 người (1819). Khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, một phần quan trọng cư dân ở đây bị tàn lạc vì chiến tranh, do vậy dân số sụt xuống chỉ còn độ 20.000 vào năm 1863. Những năm sau đó do chiến sự chấm dứt và do sự phát triển kinh tế Sài Gòn – Chợ Lớn, dân số đã tăng nhanh : 100.000 năm 1890 tăng lên 300.000 người vào năm 1921. Đến năm 1945 dân số vùng Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định đã là 450.000 người. Năm 1954, số dân đã tăng lên đến gần 2 triệu người và Sài Gòn–Gia Định đã trở thành thành phố đông dân nhất miền Nam Việt Nam. Từ năm 1954 đến 1975 dân số Sài Gòn – Gia Định từ 2 triệu tăng lên 3,9 triệu người.

Từ năm 1975 đến nay, do nhiều biến động cơ học như một số lớn dân cư hồi hương, di xây dựng vùng kinh tế mới, xuất cảnh, di thanh niên xung phong, xây dựng các nông lâm trường... cộng với số mới sanh sản, nên dân số thành phố Hồ Chí Minh chỉ giao động trong khoảng trên dưới 4 triệu người (1989).

b) Thành phần dân cư dân tộc

Do vị trí chiến lược đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh là nơi hội tụ của nhiều luồng dân cư dân tộc từ Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đến định cư sinh sống trong nhiều thời điểm lịch sử khác nhau. Ngoài ra dưới thời Mỹ – Ngụy còn một số lớn binh lính, công nhân viên chức người nước ngoài như Mỹ, Pháp, Canada, Úc, Philippin, Đài Loan, Thái Lan... đến Sài Gòn. Do đó cộng đồng dân cư ở Sài Gòn – Gia Định có rất nhiều thành phần khác nhau về địa phương, dân tộc, tôn giáo... Trong các thành phần dân cư ở Sài Gòn – Gia Định, người Việt chiếm tuyệt đối đa số. Vào những năm 1960, riêng vùng nội thành Sài

Gòn có 1.423.500 người Việt trên tổng số 1.800.000 người, chiếm tỉ lệ 77.8%.

Người Việt có gốc miền Bắc di cư vào khoảng 33.000 người (năm 1954) cư trú ở các vùng Sài Gòn – Gia Định và Chợ Lớn, trong đó 75% là người công giáo di cư từ các vùng Bắc Ninh, Bùi Chu, Phát Diệm, Hai Phòng, Hà Nội, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Thái Bình, Thanh Hóa, Vinh... Số người này tập trung đông nhất ở các quận vành đai Sài Gòn như Tân Bình (chiếm 40% dân số quận và tập trung trong 13 phường), Gò Vấp (10 phường), Phú Nhuận (5 phường), Bình Thạnh (phân bố đều trong các phường)...

Người Việt gốc miền Trung di cư vào thành phố từ những năm 1959, 1960 và nhất là từ năm 1963 khi tình hình chính trị, chiến sự trở nên gay gắt ở miền Trung lúc bấy giờ. Người gốc Quảng Nam tập trung ở khu Bảy Hiền, người Bình Định, Thừa Thiên và các tỉnh khác tập trung ở các xóm lao động vùng Cô Giang, Khánh Hội, Bàn Cờ...

Người Việt gốc lục tỉnh Nam Bộ như Tây Ninh, Long An, Đồng Nai hay An Xuyên (Bạc Liêu), Ba Xuyên (Sóc Trăng), Long Xuyên... qua những biến động thời cuộc đã lên thành phố để làm ăn sinh sống.

Người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh

Người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 400.000 người, chiếm gần 15% dân số toàn thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung người Hoa đông nhất nước ta, chiếm gần 50% số người Hoa trong cả nước. Người Hoa cư trú rải rác trong nhiều quận huyện của thành phố Hồ Chí Minh, đông nhất là tập trung sinh sống ở các quận 5 (chiếm khoảng 45% dân số của quận), quận 1 (chiếm khoảng 45% dân số toàn quận) và các quận 10, quận 6, quận Tân Bình.

Trong quá trình lịch sử xây dựng và bảo vệ thành phố Hồ Chí Minh, bà con người Hoa đã có nhiều đóng góp tích cực, to lớn và có một vị trí kinh tế - xã hội quan trọng của thành phố. Người Hoa, ngày nay là công dân của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, là một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa.

Người Hoa có mặt ở miền Nam Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh vào cuối thế kỷ 17. Đó là những lưu dân miền Duyên Hải Hoa Nam của lục địa Trung Hoa, họ là những nông dân nghèo khổ, binh lính và một số quan lại phong kiến rời bỏ quê hương vượt biển tìm đất mưu sinh. Lý do rời bỏ quê hương của họ là tình trạng nghèo đói, loạn lạc bất yên, do những cuộc chiến tranh, những cuộc thanh trừng, bắt phục tùng của các quan lại phong kiến, trí thức... Trên đường lênh đênh lưu lạc về phương Nam, một bộ phận lưu dân người Hoa đó dừng chân, lập nghiệp nơi mảnh đất miền Nam Việt Nam, trong đó có khu vực Sài Gòn - Gia Định xưa. Người Hoa đến Sài Gòn - Gia Định với nhiều đợt di dân, định cư, mà một trong những đợt dòng đảo, khá sớm là nhóm người của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đến Việt Nam vào năm 1679 cùng với 3000 người, 50 chiến thuyền xuất phát từ Quảng Đông. Đoàn người của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đến Đà Nẵng xin chính quyền phong kiến Việt Nam cho tỵ nạn. Nhà vua Việt Nam đã cho phép những người Hoa này đến cư trú ở miền Nam Việt Nam. Nhóm của Trần Thượng Xuyên chọn đất Trấn Biên (nay là vùng Biên Hòa) để lập nghiệp. Một bộ phận của nhóm Dương Ngạn Địch đến vùng đất Phiên Trấn (sau là vùng Sài Gòn - Gia Định) tổ chức công cuộc định cư lâu dài, thành lập làng Thanh Hà. Năm 1778 nhóm cư dân của làng Thanh Hà chuyển từ vùng Biên Hòa về hợp nhất với bộ phận cư dân người Hoa ở Phiên Trấn lúc này đã lập nên làng Minh Hương. Thành phố Chợ Lớn đã khai sinh từ sự hợp nhất đó và nhanh chóng

mở rộng để về sau trở nên thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Tên "Chợ Lớn" vốn có từ năm 1801 khi Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng Trấn Gia Định thành, còn người Hoa vẫn quen gọi Chợ Lớn là "Đê Ngạn" (tiếng Quảng Đông là "Tai Ngon"). Những đợt di dân của người Hoa đến vùng Sài Gòn - Chợ Lớn còn tiếp diễn mãi đến năm 1949 là năm chính quyền cách mạng Trung Quốc ở lục địa thành công.

Người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh có nhiều nhóm ngôn ngữ, chủ yếu gồm các nhóm sau đây :

- Quảng Đông
- Triều Châu
- Phúc Kiến
- Hải Nam
- Họ (Hakka)

Ngôn ngữ nhóm Hakka khá phức tạp, bao gồm nhiều nhóm nhỏ hơn và có sự dị biệt lớn. Tiếng Quảng Đông và Triều Châu được nhiều người Hoa ở thành phố sử dụng và giao tiếp giữa các nhóm. Tiếng Bắc Kinh (phổ thông) cũng được các nhóm sử dụng và được giảng dạy trong nhà trường để cho con em người Hoa học.

Nhà nước phong kiến Việt Nam đã sớm công nhận một bộ phận người Hoa là công dân, các làng Minh Hương và Thanh Hà của người Hoa được hưởng các qui chế như các làng xã Việt Nam, người Minh Hương (người Hoa) cũng được đối xử bình đẳng như mọi thần dân trong vương quốc của nhà Nguyễn. Sự hội nhập của người Hoa vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam là một tất yếu lịch sử, điều đó là một bảo đảm chắc chắn cho hiện tại cũng như tương lai của đồng bào Hoa ở nước ta.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, người Hoa sinh sống bằng nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, nhưng chủ yếu trên hai lãnh vực : sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp,

dịch vụ. Trên lãnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp của thành phố, người Hoa góp một phần quan trọng trong tổng giá trị sản phẩm, ở một số quận đông người Hoa, từ 50% đến 70% giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp thuộc về bà con lao động người Hoa. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp của người Hoa ở thành phố rất đa dạng, họ có mặt hầu hết trong các ngành nghề lớn nhỏ, đáng chú ý là có đông người Hoa tham gia ngành cơ khí, hóa nhựa, cao su, thủy tinh, thuộc da và sản phẩm của da, dệt, v.v... Một số ngành nghề thủ công của người Hoa mang tính truyền thống và sản phẩm của họ được ưa chuộng trên thị trường trong nước cũng như ở nhiều nước ngoài như chế biến thực phẩm, hương liệu, đồng nam được v.v... Người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh cũng rất tài giỏi trên lĩnh vực buôn bán, dịch vụ. Trước ngày giải phóng 30-4-1975, hơn 80% hàng hóa bán lẻ và 60% hàng hóa bán buôn của thành phố do người Hoa đảm trách. Nhiều công ty xuất nhập khẩu lớn thuộc người Hoa quản lý, một số ngân hàng cũng nằm trong tay tư sản người Hoa. Từ sau ngày giải phóng, một số bà con buôn bán, dịch vụ người Hoa đã chuyển sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nhưng trên mặt trận lưu thông phân phối, dịch vụ, người Hoa vẫn còn nhiều ưu thế. Trong sản xuất và kinh doanh, người Hoa có một đội ngũ thợ chuyên môn tay nghề giỏi, tiếp cận kỹ thuật và thị trường thế giới nhanh chóng, linh hoạt. Giữ chữ "tín" trong quan hệ sản xuất, buôn bán là một đặc điểm và truyền thống của người Hoa.

Sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh rất phong phú. Văn hóa của người Hoa là sự kết hợp giữa những nét truyền thống và được phát triển trong quá trình hội nhập của người Hoa vào Việt Nam, là sự giao lưu văn hóa với các dân tộc anh em trong cộng đồng Việt Nam. nếp sống của bà con lao động người Hoa tương đối giản dị, chất phác, bà con còn bảo lưu nhiều tập tục, tín ngưỡng dân gian.

Hàng năm vào các ngày tết cổ truyền như tết Nguyên Đán, Nguyên Tiêu, Đọan Ngọ, Trung Thu... bà con người Hoa thường tổ chức những cuộc vui hội lễ tưng bừng náo nhiệt. Nhà ở, chùa chiền, đình, miếu... được treo đèn kết hoa, dán đầy các mảnh giấy màu đỏ với dòng chữ chúc mừng hạnh phúc, bình yên, may mắn. Sân khấu hát Tiều, hát Quảng, múa Lặn, múa Rồng, Sư tử... là những hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian truyền thống đặc sắc của nghệ sĩ và quần chúng người Hoa.

Trong công cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp - Mỹ vừa qua, bà con người Hoa đã có nhiều hy sinh công hiến to lớn vì sự nghiệp độc lập tự do của đất nước và thành phố. Những tên tuổi của các anh hùng liệt sĩ người Hoa như Trần Bội Cơ, Hàn Hải Nguyên, Lý Phong... còn sống mãi trong lòng nhân dân thành phố và dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bà con người Hoa tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng, tích cực lao động và hăng hái sản xuất, đạt nhiều thành tựu lớn lao, góp phần vì một Tổ quốc Việt Nam giàu đẹp...

Các dân tộc khác

Ngoài ra, trước năm 1975, ở thành phố Sài Gòn còn có khoảng 32.000 viên chức Mỹ và các nước phương Tây, 5.225 công nhân viên chức nước ngoài, 9.713 công nhân Mỹ và 5.612 công nhân Philippin, Nam Triều Tiên, Nhật, Pháp...

Thành phố Hồ Chí Minh còn có nhiều dân tộc anh em cư trú, ngoài người Hoa còn có người Khơme - 6.260 người, người Chăm - 1.810 người. Bên cạnh đó còn có sự hiện diện của các dân tộc ít người miền Bắc di cư như: Tây (579 người), Mường (108), Nùng (5.812), Thái (196), Mèo (1), Hán (198), Cao Lan (3), Sầu Diu (5), Thổ (142), Mán (1)... và các dân tộc vùng Trường Sa Tây Nguyên như Gia Rai (10 người), Ê đê (18), Bana (7), Xơ Đăng (1), Stiêng (2), Vân Kiều (4), Churu (2).

c) Sự hình thành lối sống và con người Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh

Có thể nói vị trí địa lý và những nhân tố lịch sử đã góp phần quan trọng trong việc hình thành lối sống và con người Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh.

Dân thành phố vốn là *những người đi khai phá vùng đất mới* Nam Bộ, mà đã là dân khai phá thì phải có *bản lĩnh, cá tính và sức sống mãnh liệt* để vượt qua các khó khăn thử thách để gây dựng nên cơ nghiệp. Dân Sài Gòn khởi đầu là dân di cư lưu tán nghèo khổ cơ cực ở ngoài vi. vùng Trấn Biên xa xôi, vốn căm thù chế độ phong kiến nên họ ít bị ràng buộc bởi những khuôn phép lễ giáo phong kiến và vì vậy rất *ở mở, phóng khoáng, hào hiệp*. Lịch sử đấu tranh kiên cường trong lòng đô thị Sài Gòn những nam khang chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cho thấy con người Sài Gòn có *lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh bất khuất* dù phải hy sinh đến người con cuối cùng như các bà mẹ Củ Chi.

Bên cạnh đó, trải qua trăm năm Pháp thuộc và hai mươi năm thời Mỹ cai trị, dưới tác động thường xuyên của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và công nghiệp phương Tây hiện đại dần dần đã tạo cho người dân Sài Gòn có *lối sống công nghiệp, đầu óc thực tế, nhạy bén kỹ thuật, thị trường, biết quản lý và nhạy cảm với cái mới*.

Do nằm ở ngã tư đường quốc tế từ Á sang Âu, từ Bắc xuống Nam, nên đất Sài Gòn dung hợp nhiều nền văn minh, văn hóa. Hầu hết các tôn giáo lớn đều có hiện diện ở Sài Gòn, con người và kỹ thuật của đa số các nước trên thế giới đều có đến Sài Gòn, nên người Sài Gòn biết tiếp thu và gạn lọc những yếu tố văn minh, văn hóa nào phù hợp với tính cách dân tộc để giữ lại và phát triển.

Người Sài Gòn ngày nay, ăn mặc theo thời trang châu Âu, thích ở nhà theo kiến trúc của Pháp, rất sành các món ăn Trung Hoa, có tập quán uống cà phê buổi sáng ở ngoài phố như người Pháp, lao động nghiêm chỉnh và cật lực như người Mỹ, chuộng cái thẩm mỹ kết hợp giữa truyền thống và hiện đại của người Nhật, thích đọc triết học của Đức, yêu thơ Tagore của Ấn Độ, say mê Dostoievski, Tolstoi của Nga...

Song, mặt khác, cái giá mà người Sài Gòn phải trả cho những giá trị trên ở chế độ cũ cũng khá cao vì bọn thực dân, dù là Pháp hay Mỹ hoặc phát xít Nhật, không bao giờ có thiện chí đem đến cái tốt đẹp cho văn hóa Việt. Những nọc độc văn hóa mà chúng đưa đến đã có những tác hại sâu xa. Sau giải phóng, Sài Gòn có đến 100.000 gái mãi dâm, 150.000 người nghiện ma túy, 10.000 trẻ em bụi đời, 10.000 người ăn xin, 200.000 trẻ em mồ côi, 200.000 du đấng, 30.000 kẻ cờ bạc, buôn lậu, 400.000 lính Ngụy rã ngũ và gần 500.000 người thất nghiệp.

Mười tám năm qua, Chính quyền Cách mạng đã nỗ lực khắc phục hậu quả chiến tranh, hạn chế dần những tệ nạn xã hội và các nọc độc văn hóa lỗi thời phản động đã làm tha hóa con người, chọn lọc và phát huy những yếu tố văn hóa văn minh lành mạnh và hiện đại.

III. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1) Hệ thống chợ tại thành phố Hồ Chí Minh

Có thể nói thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có nhiều chợ nhất của cả nước. Chợ gắn liền với đời sống dân cư của thành phố cũng như với lịch sử hình thành và phát triển của thành phố. Nếu chưa kể đến các huyện ngoại thành và các quận Tân Bình, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp thì riêng nội thành

thành phố Hồ Chí Minh (đô thành Sài Gòn cũ) đã có đến 38 chợ với qui mô lớn :

— Quận 1 có chợ Bến Thành, Cầu Muối, Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, Cộng Hòa, Khu Dân Sinh, Thái Bình, Dakao, Tân Định.

— Quận 3 có chợ Bàn Cờ, Chợ Đũi, Trương Minh Giảng, Vườn chuối.

— Quận 4 có chợ Xóm Chiếu.

— Quận 5 có chợ An Đông, Hòa Bình.

— Quận 6 có chợ Bình Tây, Gia Phú, Minh Phụng, Phú Lâm, Tân Hòa Đông.

— Quận 8 có chợ Phạm Thế Hiển, Bửu Cảnh, Hưng Phú, chợ cá Chánh Hưng, Xóm Củi, Nguyễn Chí Nghĩa, Rạch Ông, Bình Đông, Rạch Cát.

— Quận 10 có chợ Chí Hòa, Trần Quốc Toản, Hai Mươi, Nguyễn Tri Phương, An Khánh.

— Quận 11 có chợ Phó Cơ Điều, Phú Thọ, Bình Thới.

Ngoài ra, quận Bình Thạnh có chợ Bà Chiếu, quận Phú Nhuận có chợ Phú Nhuận, chợ Gò Vấp, chợ Tân Bình.

Đó là những chợ có tính khu vực với qui mô lớn, hàng hóa dồi dào và người mua bán đông. Còn ở các phường đều có chợ Phường, chợ Xóm, chợ chòm hóm (tập trung mua bán trong vài tiếng đồng hồ rồi giải tán). Có loại chợ chuyên bán các hàng hóa cao cấp (như chợ Bến Thành), chợ chuyên doanh một loại mặt hàng (như chợ cá Chánh Hưng hay chợ đầu mối rau hoa quả Cầu Muối), có những loại chợ chuyên bán sỉ (như chợ vải Bình Tây), có những chợ chuyên bán thực phẩm, lương thực hoặc một loại mặt hàng cần thiết (như chợ gạo Trần Chánh Chiếu, chợ phụ tùng xe gắn máy Tân Thành) và đặc biệt là chợ hoa ở đường Nguyễn Huệ chỉ họp mỗi năm một lần vào dịp tết...

thành phố Hồ Chí Minh (đô thành Sài Gòn cũ) đã có đến 38 chợ với qui mô lớn :

— Quận 1 có chợ Bến Thành, Cầu Muối, Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, Cộng Hòa, Khu Dân Sinh, Thái Bình, Dakao, Tân Định.

— Quận 3 có chợ Bàn Cờ, Chợ Đũi, Trương Minh Giảng, Vườn chuối.

— Quận 4 có chợ Xóm Chiếu.

— Quận 5 có chợ An Đông, Hòa Bình.

— Quận 6 có chợ Bình Tây, Gia Phú, Minh Phụng, Phú Lâm, Tân Hòa Đông.

— Quận 8 có chợ Phạm Thế Hiển, Bửu Cảnh, Hưng Phú, chợ cá Chánh Hưng, Xóm Củi, Nguyễn Chí Nghĩa, Rạch Ông, Bình Đông, Rạch Cát.

— Quận 10 có chợ Chí Hòa, Trần Quốc Toản, Hai Mươi, Nguyễn Tri Phương, An Khánh.

— Quận 11 có chợ Phó Cơ Điều, Phú Thọ, Bình Thới.

Ngoài ra, quận Bình Thạnh có chợ Bà Chiếu, quận Phú Nhuận có chợ Phú Nhuận, chợ Gò Vấp, chợ Tân Bình.

Đó là những chợ có tính khu vực với qui mô lớn, hàng hóa dồi dào và người mua bán đông. Còn ở các phường đều có chợ Phường, chợ Xóm, chợ chòm hóm (tập trung mua bán trong vài tiếng đồng hồ rồi giải tán). Có loại chợ chuyên bán các hàng hóa cao cấp (như chợ Bến Thành), chợ chuyên doanh một loại mặt hàng (như chợ cá Chánh Hưng hay chợ đầu mối rau hoa quả Cầu Muối), có những loại chợ chuyên bán sỉ (như chợ vải Bình Tây), có những chợ chuyên bán thực phẩm, lương thực hoặc một loại mặt hàng cần thiết (như chợ gạo Trần Chánh Chiếu, chợ phụ tùng xe gắn máy Tân Thành) và đặc biệt là chợ hoa ở đường Nguyễn Huệ chỉ họp mỗi năm một lần vào dịp tết...

Ở các huyện ngoại thành, mỗi huyện đều có chợ huyện như chợ huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức, Bình Chánh, Cần Giuộc (Duyên Hải). Các xã có chợ xã hay chợ liên xã.

Chợ ở thành phố thường nằm tại vị trí thuận lợi, gần nơi giao lưu của đường bộ hay đường sông, đường kinh. Hàng hóa ở các chợ thành phố rất đa dạng, phát xuất từ nhiều nguồn, từ kho nông sản đồng bằng sông Cửu Long, kho lâm thổ sản Tây Nguyên, Trung Bộ, miền Đông và gồm hàng hóa của nhiều quốc gia trên thế giới.

Chợ Bến Thành

Đầu thế kỷ 17, khi người Việt đến lập cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thì vùng đất Sài Gòn xưa trở thành nơi phố chợ đông đúc náo nhiệt nhất vùng Nam Kỳ lục tỉnh. Chợ Bến Thành được mô tả trong sử cũ như sau : Đó là một "phố chợ nhà cửa trù mật ở dọc theo bên sông. Chỗ đâu bến này có lệ đến đâu mùa xuân gặp ngày tế mạ, có thao diễn thủy binh, nơi bến có đồ ngang chở khách buôn ngoài biển lên. Đầu phố phía Bắc là ngôi Sa ngư, có gác cầu ván ngang qua, hai bên vách cầu có dãy phố ngói, tụ tập trăm thứ hàng hóa, dọc bên sông ghe buôn lớn nhỏ đến đậu nối liền". Thời ấy, đất Gia Định là một vùng nông nghiệp trù phú nên chợ Bến Thành đây hàng hóa, nào gạo, cá khô, tôm khô, cau, đường... bán ra để mua tư lự, quả thô, nhang, quạt, trà, đồ sành sứ, thuốc uống, dược thảo... từ nước ngoài mang đến. Sở dĩ có tên là *Chợ Bến Thành* là vì chợ ở gần bến sông và gần thành Qui. Đây chính là khu vực mà nay dành cho thương cảng Sài Gòn. Sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833 - 1835) phố chợ Bến Thành không còn sầm uất như trước.

Sau khi đánh chiếm Gia Định, thực dân Pháp đã cho lập một nhà lồng làm chợ ở ngay trên nền đất mà nay là trường Trung học Ngân Hàng 3. Ngôi chợ này bị cháy năm 1870,

nhưng đã được trùng tu với sườn sắt. Trước nhà lồng chợ có con kinh rộng chạy đến trước cửa tòa nhà nay là trụ sở của Ủy ban Nhân dân thành phố. Đến năm 1887 - 1888 thì con kinh này được lấp lại, làm cho khu vực Võ Di Nguy, Tôn Thất Thiệp trở nên nóng nực hơn. Đại lộ Nguyễn Huệ trước kia là đường kinh lấp. Ngôi chợ Bến Thành được chuyển đến vị trí ngày nay. Nhà lồng chợ được khởi công xây cất trên vùng đất trước đó là một ao sinh lầy gọi là ao Boresse. Thế là chợ Bến Thành xưa trở thành *Chợ Cũ*, còn chợ Bến Thành mới được gọi là *Chợ Mới Sài Gòn*. Ngôi chợ này được khởi công xây cất từ khoảng năm 1912 và khánh thành vào *tháng 3 năm 1914*. Ngày khánh thành có khoảng 100.000 người tham dự, có cả dân từ các tỉnh đổ về. Cuộc lễ diễn ra trong 3 ngày 28, 29 và 30 tháng 3 năm 1914 với pháo bông, xe hoa. Hai con đường bên hông chợ mãi đến năm 1940 còn là bến xe đò miền Đông và miền Tây. Gần một trăm năm qua, chợ Bến Thành bao giờ cũng là một trung tâm thương mại, trung tâm phồn hoa nóng nực của thành phố Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ cũ. Dần dần nó trở thành một chợ lớn, nơi tập trung những mặt hàng quý hiếm của trong nước và nước ngoài.

Sau ngày giải phóng, năm 1975, chợ Bến Thành được sắp xếp và cải tạo lại một cách gọn gàng và ngăn nắp hơn. Trong chợ Bến Thành ngày nay chúng ta có thể tìm thấy đủ loại hàng hóa, từ thực phẩm vật dụng hàng ngày, hàng nhập cảng cũng như hàng nội hóa, từ những mặt hàng thông thường đến những hàng xa xỉ phẩm.

Năm 1985, Ủy ban Nhân dân thành phố và Quận 1 đã cho chỉnh trang và sửa chữa lớn chợ Bến Thành. Nhà lồng chợ và các gian hàng, sạp hàng được sửa chữa và làm mới, nhưng vẫn giữ lại cấu trúc cũ của chợ. Chợ Bến Thành ngày nay có khoảng 3.000 hộ kinh doanh. Hình ảnh chợ Bến Thành thường được dùng làm biểu tượng cho thành phố.

Chợ Bình Tây

Chợ Bình Tây, còn gọi là Chợ Lớn mới, là ngôi chợ được xây cất vào năm 1928. Mặt tiền chợ trông ra đại lộ Hậu Giang. Người xây dựng nên ngôi chợ này là một người Hoa tên là Quách Đàm. Quách Đàm xuất thân nghèo khổ, làm nghề mua bán ve chai, sau đó kèm thêm việc mua bán da trâu, vi cá và bong bóng cá. Khi đã có một số vốn, Quách Đàm bước vào nghề mua bán lúa gạo và trở nên giàu có. Nhà buôn của Quách Đàm hiệu Thông Hiệp. Lúc bấy giờ ngôi Chợ Lớn cũ nằm ở khoảng Bưu điện Chợ Lớn ngày nay. Là một người có nhiều mưu tính. Quách Đàm mua khu đất ở Bình Tây, lúc bấy giờ chưa phải là khu thị tứ mà chỉ là đất ruộng, rồi tự xuất tiền xây ngôi chợ đồ sộ mà ta thấy ngày nay, đồng thời, xây phố quanh chợ để cho thuê. Chợ xây xong, Quách Đàm hiến ngôi chợ cho "Nhà nước Pháp" và vận động chính quyền cho dời chợ về đây.

Bên trong chợ mới Quách Đàm cho dựng tượng mình trên bệ cao (sau ngày giải phóng, tượng đã được gỡ đi).

Lúc đầu việc dời chợ gặp khó khăn vì thương gia quen chỗ buôn bán cũ không muốn dời đi nơi khác. Lần hồi chợ Bình Tây trở thành một ngôi chợ quan trọng nhất nhì ở thành phố.

Sau ngày giải phóng, như các chợ khác, chợ Bình Tây cũng được cải tạo, sắp xếp trở lại.

2) Nghề tiểu thủ công nghiệp đáng chú ý

Nghề làm sơn mài

Có truyền thuyết cho rằng nghề sơn mài cổ điển Việt Nam có từ thời xa xưa và đã được phát triển dưới triều vua Lê Nhân Tông (1443 - 1460). Hồi ấy ông Trần Tương Công, một quan chức trong triều, quê ở làng Quảng Mỹ tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc, học được một phương pháp áp dụng nhựa sơn trong công

nghệ sơn son và thếp vàng bạc lên gỗ. Ngành sơn mài cổ điển thường chỉ làm những hoành phi câu đối, bàn thờ, tủ chè, rương, tráp, bao kiếm. Nhưng cũng có người cho rằng nghề sơn mài xuất hiện ở nước ta vào năm 1932. Lúc ấy một nhóm sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội, đứng đầu là ông Đinh Văn Thành (còn gọi là Phó Thành), nghiên cứu phát triển nên nghề sơn mài hiện nay. Có thể nhóm sinh viên đó nghiên cứu trên cơ sở nghề sơn mài cổ điển chăng ?

Từ đó đến nay, sơn mài được áp dụng vào nghệ thuật hội họa. Nghệ thuật sơn mài là kết quả của sự phối hợp kỹ thuật tân tiến với tài khéo léo của thợ thủ công. Do đó, sản phẩm sơn mài Việt Nam nổi tiếng vì có mỹ thuật và có phẩm chất. Sản phẩm sơn mài ngày nay phong phú, gồm những bức bình phong và họa phẩm sơn mài trình bày các chiến công oanh liệt của các vị anh hùng dân tộc, hoặc những cảnh thanh bình, cảnh đẹp của các miền đất nước, những bộ bàn ghế, chén, ly, hộp, khay, bình cắm hoa... Trước ngày giải phóng, Thủ Dầu Một (tỉnh Sông Bé) và Sài Gòn đã nổi tiếng về ngành sơn mài với những cơ sở danh tiếng như Thành Lễ, Trần Hà, Trương Văn, Văn Thanh... Ngày nay, ở Sông Bé cũng như ở thành phố Hồ Chí Minh có rất nhiều cơ sở làm hàng sơn mài. Một số cơ sở làm ăn phát đạt như xí nghiệp sơn mài Lam Sơn, Sài Gòn, Trường Mỹ, Sông Đồng...

Trong việc sản xuất, một cơ sở phải có họa sĩ, thợ điêu khắc, thợ mộc, thợ sơn, thợ cán xà cừ, vỏ trứng... Nguyên liệu sử dụng ngoài những vật liệu làm nên bàn, ghế, tủ... còn dùng những nguyên liệu như sơn Phú Thọ, các loại sơn chế từ thân sa, chu sa, vàng bạc, xà cừ, vỏ trứng... để trang trí. Một sản phẩm sơn mài dù lớn hay nhỏ thời gian hoàn tất phải mất ít nhất là 3 tháng. Vật liệu làm sơn mài gồm có ván làm mặt tranh, gỗ tốt làm khung, làm sườn, làm đố. Khi người thợ mộc làm xong một chiếc bàn, ghế, hộp... món đồ được sơn một lượt

sơn cánh gián và một lớp vôi phin trắng vừa mịn vừa mỏng được dán lên mặt gỗ. Công dụng của lớp vôi và sơn cánh gián này là giữ cho gỗ khỏi bị cong, bị vênh. Sau khi để khô một tuần lễ, người ta lấy thạch cao phi lên, tán nhỏ trộn với sơn sống tráng lên mặt gỗ đã dán một lần vôi. Sau khi khô lại phát lên một lớp thạch cao thứ hai và để khô một tuần lễ mới giao lại cho thợ mài. Thợ mài đem ra lót nước sơn thứ nhất và để khô trong một tuần lễ. Sau một lần sơn lót thứ hai và để khô trong một tuần lễ lúc đó mới đem ra mài. Thợ mài dùng mai mực dúng vào nước lạnh hay đá nhám mài cho mặt ván thẳng và nhẵn. Cứ như thế cho đủ mười lần sơn lót và mài bóng. Lớp sơn thứ mười một đặc biệt hơn và quan trọng hơn. Sau khi để khô mặt, gỗ sơn mài được đánh bóng bằng bột than cây sàu đầu với dẻ dúng vào nước vôi trắng xoa lên mặt bức họa đánh bóng. Đánh đi đánh lại mãi cho tới khi dùng lòng bàn tay dí mạnh trên mặt bàn thấy đã đủ độ bóng là hoàn tất.

Đối với những mặt hàng cần xà cừ, vỏ trứng hoặc vàng bạc, sau khi sơn lớp thứ tám, họa sĩ cần xà cừ, dùng vàng bạc lá hoặc vỏ trứng để tô điểm các nét vẽ trang trí. Sau mới phết thêm ba lần sơn mài nữa trước khi mài bóng để làm nổi bật các nét vẽ. Độc đáo nhất trong kỹ thuật sơn mài là làm những chiếc bình to cao có thể đến 2m với vật liệu làm khung là vôi lụa. Để làm nên một chiếc "bình soie" như thế, người ta phải dùng một khuôn bình bằng đất rồi lần lượt phủ lụa và sơn lên nhiều lớp cho đến khi vỏ bình dày lên đến mức cần thiết. Sau đó người thợ trang trí, mài, cần ốc... Cuối cùng người ta ngâm bình vào nước cho khuôn đất tan ra.

Một sản phẩm sơn mài có giá trị không những thể hiện ở tác phẩm nghệ thuật mà nghệ nhân trình bày trên đó mà còn ở chỗ chịu đựng được những biến đổi thời tiết, nhiệt độ và càng để lâu càng tươi đẹp.

3) Ngân hàng và tín dụng tại thành phố Hồ Chí Minh

Trước khi người Pháp đặt nền đô hộ ở Nam Kỳ, Việt Nam chưa có tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ và lạc hậu. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích, và thường tra bằng vàng bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, hồ tiêu, yến sào. Đến cuối thế kỷ thứ 19, khi nền đô hộ đã được thiết lập trên toàn cõi Đông Dương thì Việt Nam, đặc biệt Nam Kỳ, trở thành một thị trường độc chiếm của sản phẩm Pháp. Các thương gia Pháp đã lập tại các thành phố lớn và thị trấn, tập trung nhất là ở thành phố Sài Gòn, những xí nghiệp xuất nhập cảng lớn. Các kỹ nghệ gia của họ đầu tư xây dựng những nhà máy lớn : xi măng, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu... Một số thực dân còn lập những đồn điền lớn trồng cao su, cà phê, trà. Trong kế hoạch củng cố và khai thác thuộc địa, việc phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi những công trình thủy lợi lớn, việc đầu tư vào công nghiệp, thương nghiệp và hệ thống giao thông vận tải, đặc biệt là vụ trùng tu và mở rộng cảng Sài Gòn và xây dựng những cơ sở vật chất khác của guồng máy thuộc địa đòi hỏi sự luân lưu của những khối tiền tệ lớn lao. Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có 2 ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại Sài Gòn và các thành phố lớn ở Đông Dương.

+ Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) thành lập từ 1873, đến năm 1875 được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Phạm vi hoạt động của ngân hàng này

trải rộng khắp Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp. Vào khoảng năm 1930, nó trở thành một phân nhánh thực thụ của các ngân hàng kinh doanh lớn : Société Générale de Crédit Industriel et commercial, Crédit foncier de France, Crédit Lyonnais. Là một công cụ hữu hiệu của chính quyền thuộc địa, Ngân hàng Đông Dương là cơ quan tài chính lớn nhất của chính quyền và tài phiệt Pháp. Ngoài độc quyền phát hành tiền tệ như một Ngân hàng Trung ương, nó còn là một ngân hàng kinh doanh thương mại lớn nhất. Ngân hàng Đông Dương cung cấp vốn cho mọi hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương như Công ty Hóa xa Hải Phòng - Vân Nam, Công ty Than Hòa - Cẩm Phả, Công ty Rượu Đông Dương, Công ty Đường Hiệp Hòa, Công ty Cao su Đất Đỏ.

+ Pháp - Hoa Ngân hàng (Banque Franco - Chinoise) được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á Đông như Nhật, Thái Lan.

Ngoài hai ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng tại Sài Gòn như The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation của Anh, Trung Quốc ngân hàng và Giao thông ngân hàng (Trung Hoa Dân Quốc).

Từ cuối thế kỷ 19 đến 3 thập niên đầu thế kỷ 20, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1927, một số tư bản người Việt Nam mới thành lập tại Sài Gòn một ngân hàng lấy tên là An Nam ngân hàng (sau đổi tên là Việt Nam ngân hàng) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm 1954, người Việt xây dựng thêm một ngân hàng thứ hai là Việt Nam công thương ngân hàng.

Sau Hiệp định Genève, chính phủ Pháp ký một loạt hiệp định với Nam Việt Nam, Campuchia và Lào, chính thức công

bố sự phá vỡ tình trạng hợp nhất tiền tệ và quan thuế giữa ba nước Đông Dương, giải thể các định chế bốn bên do Pháp khống chế, khẳng định nguyên tắc mỗi quốc gia được quyền tự do phát hành và kiểm soát tiền tệ, ấn định hối suất, độc lập đề ra các chính sách tiền tệ, ngoại hối và thương mại. Và từ đó, cùng với chủ quyền về chính trị, người Việt Nam bắt đầu làm chủ về hoạt động ngân hàng và phát triển nó trên qui mô nhà nước, trực tiếp ảnh hưởng đến các giới kinh doanh, dần dần thay thế vai trò hệ thống ngân hàng thuộc địa cũ. Có thể phân sự phát triển của ngành ngân hàng thành phổ thành ba giai đoạn khác nhau :

* Giai đoạn từ 1954-1964 : Với sự trợ giúp về vốn qua nguồn Viện trợ Mỹ và quy chế, nguyên tắc tổ chức dưới sự hướng dẫn của các chuyên viên ngân hàng Mỹ, có thể xem đây là giai đoạn thiết lập các cơ sở pháp lý cho hệ thống ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân ở Sài Gòn. Ngày 31-12-1954, với dụ số 48, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập, thay thế Viện phát hành Đông Dương, chính thức phát hành giấy bạc cho cả miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng Pháp vẫn còn đè nặng trên những hoạt động kinh tế của Sài Gòn. Theo thói quen dân chúng và giới kinh doanh vẫn ưa chuộng các ngân hàng Pháp còn hoạt động : vẫn thích ký thác tiền và sử dụng những dịch vụ của ngân hàng này. Giới kinh doanh người Hoa, do những quan hệ thị trường với Hong Kong, Đài Loan, Malaysia và Singapore, vẫn tiếp tục sử dụng các ngân hàng Anh, Hong Kong, Đài Loan. Những quyền lợi kinh tế của người Pháp ở miền Nam vẫn còn nhiều và hoạt động về ngân hàng của họ cũng khá mạnh. Vào cuối năm 1953, khi Ngân hàng Đông Dương chấm dứt các hoạt động thương mại của nó thì một phần nhiệm vụ của nó được chuyển qua Ngân hàng Việt Nam Thương tín và một phần được chuyển qua Ngân hàng kế nghiệp của người Pháp ở miền Nam là Pháp Á ngân hàng-ngân hàng tư lớn nhất hoạt động trong

thời kỳ này, qui tụ giới tư bản kinh doanh của Pháp đang tiếp tục kinh doanh khai thác các đồn điền cao su, cà phê, trà và các nhà kinh doanh công nghiệp của các hãng Dumarest, Oligastre, Alcan et Cie Denis Frères, BGI, Mitac, Caric,... Ngoài ra còn có các ngân hàng của một số nước khác như Bangkok bank, thiết lập năm 1961, The Bank of Tokyo, thiết lập năm 1962.

* Giai đoạn 1965 – 1975 : Những chuyển biến trong hoạt động ngân hàng từ 1954 đến 1964 đã tạo tiền đề và điều kiện cho một giai đoạn phát triển rầm rộ từ năm 1965 đến năm 1972 của các ngân hàng thương mại ở Sài Gòn dưới tác động của viện trợ Mỹ và sự hiện diện đông đảo của giới quân nhân Mỹ và đồng minh. Trong 7 năm đầu của giai đoạn này, 18 ngân hàng mới được thành lập, nâng tổng số lên đến 31 ngân hàng với 178 chi nhánh ở các tỉnh vào năm 1972. Tính theo số dân khoảng 19 triệu lúc đó thì bình quân ở miền Nam Việt Nam mỗi chi nhánh ngân hàng phục vụ cho 100.000 dân, một con số không thua kém tỉ lệ ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á.

Từ năm 1972, cùng với sự rút quân và cắt giảm viện trợ của Mỹ sau hiệp định Paris, hoạt động ngân hàng của Sài Gòn bắt đầu suy thoái, đưa đến sự sụp đổ hoàn toàn hệ thống ngân hàng của chính quyền Sài Gòn vào năm 1975. Tính đến trước ngày miền Nam được giải phóng, hệ thống ngân hàng Sài Gòn bao gồm hai loại : ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác. Ngân hàng trung ương mang tính chất độc quyền nhà nước, còn các ngân hàng khác, tùy theo nguồn vốn, có thể phân biệt nhóm ngân hàng của Chính phủ và nhóm ngân hàng tư nhân. Tổng số lên đến 32 ngân hàng thương mại với 180 chi nhánh, 2 ngân hàng phát triển và 60 ngân hàng nông thôn xuất phát từ hệ thống này được thành lập tới cấp quận tại các tỉnh miền Nam.

* Giai đoạn 1975 đến 1988 : Sau 1975 hoạt động ngân hàng hoàn toàn do Nhà nước Việt Nam thống nhất độc quyền quản lý, thông qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước có chi nhánh ở tất cả các tỉnh, thành, quận, huyện và được lãnh đạo bởi một Tổng Giám Đốc Ngân hàng. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Ngoại thương được sử dụng làm ngân hàng duy nhất phục vụ các dịch vụ đối ngoại trực thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam : có nhiệm vụ thực hiện các công tác chuyên doanh về tín dụng, về ngoại hối và các dịch vụ ngân hàng đối ngoại khác. Hàng ngày, từ 1-11-1988 Ngân hàng Ngoại thương công bố tỉ giá mua bán ngoại tệ phù hợp với tình hình tiền tệ quốc tế và thực tế giá cả trong nước. Người trong nước, người nước ngoài, bất cứ ai có ngoại tệ cũng đều có thể bán cho Ngân hàng Ngoại thương theo tỉ giá mua để lấy tiền đồng Việt Nam.

Trước năm 1988, do cơ chế quản lý quá chặt chẽ, hoạt động ngân hàng không huy động được tiền tiết kiệm trong nhân dân, do đó cũng không đóng vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Từ 1988, hàng loạt chính sách tích cực của Nhà nước đã tạo một sinh khí mới cho hoạt động ngân hàng tín dụng – bao gồm việc điều chỉnh lãi suất, ổn định giá vàng, kèm chế lạm phát và đa dạng hóa các tổ chức tín dụng. Ngoài hệ thống Ngân hàng Nhà nước chuyển thành Ngân hàng Công thương, các ngân hàng chuyên doanh mở ra thêm, các ngân hàng cổ phần được thành lập, còn có các trung tâm đầu tư và phát triển của các quận, huyện, các quỹ tín dụng và các hợp tác xã tín dụng.

4. Bưu điện, thông tin liên lạc ở thành phố Hồ Chí Minh

Đến giữa thế kỷ 19 Sài Gòn – Chợ Lớn cũng như trong cả nước, tổ chức bưu trạm chỉ dành riêng cho Nhà nước để truyền bá mệnh lệnh và vận chuyển công văn. Người lính trạm

cưỡi ngựa chuyên ống công văn qua từng điểm trạm. Mỗi điểm trạm cách nhau chừng 20km.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, chính phủ Pháp lập ngay hệ thống điện tín để liên lạc giữa Sài Gòn với các đồn binh khác. Tháng 4 năm 1860, Sở Bưu điện đầu tiên ở Việt Nam thành lập tại Sài Gòn. Trụ sở đầu tiên tại Công viên Đồng Hồ (Place de l'horloge) nơi góc đường Đồng Khởi và đường Lý Tự Trọng ngày nay. Chủ sự bưu điện (Receveur) đầu tiên là Goubeux. Năm 1862, tuyến điện tín đường dài đầu tiên được hoàn thành từ Sài Gòn đi Biên Hòa. Bức điện tín đầu tiên được đánh từ Biên Hòa về Sài Gòn vào lúc 6 giờ 55 phút ngày 27-3-1862, người nhận là đô đốc Bonard. Năm 1863, Nhà Bưu chính và hệ thống phát thư được thiết lập. Năm đầu, Bưu điện Sài Gòn chỉ dành riêng cho công quyền sử dụng.

Chỉ từ năm 1864 mới có hệ thống bưu điện dân dụng (Service Postal) từ Sài Gòn đến các tỉnh phía Nam. Năm 1876 bắt đầu nhận gửi bưu điện bảo đảm (objects recommandés) và bưu thiệp (cartes postales). Năm 1877 bắt đầu nhận gửi bưu phiếu. Năm 1879 thành lập ngân điện phiếu (mandat télégraphique), Sài Gòn và Nam Kỳ có 19 bưu cục. Năm 1880, toàn bộ các hệ thống điện tín từ Sài Gòn đi các tỉnh Nam Kỳ được hoàn thành.

Năm 1887 bắt đầu phát hành tiếp thư (carte lettre). Tháng 7 năm 1894, khánh thành hệ thống điện thoại (réseau téléphonique) ở Sài Gòn. Năm 1895 khánh thành hệ thống điện thoại ở Chợ Lớn. Tháng 1 năm 1924 khánh thành trạm vô tuyến điện cao tần Sài Gòn (poste d'émission de TSF de Saïgòn) liên lạc thẳng với nước Pháp. Năm 1929 mở đường liên lạc hàng không Sài Gòn - Paris - Kratié - Savannakhet - Vinh. Tháng 8 năm 1930 mở đường hàng không bưu chính Sài Gòn - Singapore - Batavia (hãng Knilon của Pháp). Tháng 3 năm 1936 khánh thành hệ thống điện thoại tự động (autocomatateur, téléphone

automatique) tại Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1938 mở đường hàng không Sài Gòn – Viên Chăn – Hà Nội và Sài Gòn – Hương Cảng của hãng Air France. Năm 1943 thiết lập đường hàng không bưu chính Sài Gòn – Nouméa và xây dựng đài phát thanh Sài Gòn. Năm 1947 thiết lập đường hàng không bưu chính Sài Gòn – Bangkok.

Đến năm 1949, ngành vô tuyến truyền thanh ở Sài Gòn đã khá phát triển. Ngoài hệ thống chính của cơ quan bưu điện viễn thông còn có hệ thống của đường sắt, hệ của hàng không dân dụng, hệ của quân sự (lục quân, hải quân, không quân...) v.v... Tổ chức liên lạc của hệ bưu điện viễn thông chính bao gồm những đường dây điện thoại liên lạc trong nước, liên lạc với nước ngoài.

Được sự giúp đỡ của Nhật Bản, tháng 4 năm 1969 trạm vô tuyến truyền hình mới được thiết lập ở Sài Gòn. Cũng năm này bắt đầu sử dụng đường dây điện thoại Sài Gòn – Canberra (Australia), Sài Gòn – Colombo (Ceylan) – Wellington (New Zealand). Năm 1984 khánh thành trạm thu vệ tinh "Hoa sen III" đặt tại Phú Lâm. Đây là công trình giúp cho sự thông tin liên lạc giữa Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa.

Được sự giúp đỡ của Liên Xô, năm 1984 khởi công xây dựng Đài thông tin vệ tinh mặt đất "Hoa sen" tại khu Mạc Đĩnh Chi, đến tháng 4 năm 1985 thì khánh thành công trình này. Từ khi có Đài thông tin vệ tinh mặt đất "Hoa sen" thì đồng bào thành phố được tiếp nhận thêm nhiều lượng thông tin hơn trước.

Tòa nhà Bưu điện trung tâm thành phố Hồ Chí Minh

Năm 1886, trên vùng đất cao nhất của Sài Gòn, tại khu vực đầu đường Catina (nay là đường Đồng Khởi) tòa nhà Bưu điện thành phố được khởi công xây dựng theo đề án của kiến

trúc sư người Pháp là Vilodie. Năm 1890 tòa nhà này được khánh thành. Đây là một trong những công trình kiến trúc nổi tiếng của thành phố, có nhiều đặc trưng của phong cách kiến trúc châu Âu và châu Á quyện vào nhau.

Vẻ đẹp độc đáo của tòa nhà Bưu điện thành phố càng được tôn lên vì trước mặt nó có một công trình khá lộng lẫy, đó là Vương cung Thánh đường (Nhà thờ Đức Bà) có tháp chuông cao vút. Từ đó đến nay, tòa nhà này luôn là trung tâm bưu điện của thành phố. Trên vòm mái trong tiền sảnh của tòa nhà có hai bản đồ lịch sử : Saigon et ses environs 1892 và Lignes télégraphiques du Sud Vietnam et du Cambodge 1936.

Ngày nay, xung quanh tòa nhà chính còn có nhiều công trình kiến trúc dành làm kho hàng và lắp đặt những máy móc, thiết bị bưu điện truyền tin hiện đại. Những máy móc này do những kỹ sư lành nghề được đào tạo từ nhiều nước trên thế giới sử dụng và bảo trì. Trong tòa nhà chính có 35 quầy, phục vụ khách hàng. Tại đây có một hệ thống mạng lưới điện báo rộng khắp đến các địa phương trong nước và nhiều nước trên thế giới (Inland - International Telegrams). Tại đây còn có những quầy dịch vụ đặc biệt phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng, tiện lợi và chính xác, như :

— Dịch vụ bưu phẩm ghi số trong và ngoài nước (Registration of inland and out going mails).

— Dịch vụ bưu phẩm ghi số hẹn giờ (Registered mail with appointed delivery time).

— Dịch vụ nhắn tin vô tuyến (Paging Services).

— Dịch vụ phát chuyển thư nhanh (Express courier service).

10 loại dịch vụ mới rất được khách hàng hoan nghênh, đó là dịch vụ điện hoa (Flower delivery telegram) và dịch vụ "Fax" (Fassimile). Dịch vụ điện hoa là loại dịch vụ đặc biệt phục vụ

diện hoa chúc mừng, điện hoa chia buồn, điện quà tặng (bánh, rượu, tiền, v.v...) gửi đến gia đình và người thân hoặc các cơ quan trong thành phố Hồ Chí Minh, thủ đô Hà Nội và các tỉnh lỵ. Bưu điện cử người mang hiện vật quà tặng của khách hàng đến người nhận đúng ngày, giờ, địa chỉ theo yêu cầu nhân ngày sinh nhật, cưới, hỏi, lễ, tết hoặc khi có tin buồn v.v... Dịch vụ Fax sẽ chuyển thơ và văn bản của tư nhân và các cơ quan đến nhiều nước như : Úc, Tân Tây Lan, Mỹ, Canada, Hồng Kông, Thái Lan, Singapore, Pháp, Hà Lan, Thụy Điển. v.v...

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HÓA

1) Kiến trúc tại thành phố Hồ Chí Minh

a. Sơ lược lịch sử kiến trúc Sài Gòn - Gia Định

Kiến trúc dưới thời Nguyễn

Xem xét các tài liệu thư tịch cổ, cũng như các bản đồ và những công trình khảo cứu về Gia Định - Sài Gòn xưa chúng ta sẽ bắt gặp những trang viết về "Cổ tích Gia Định".

Những công trình kiến trúc thời Nguyễn hiện lên trên bản đồ của Olivier de Puymanul vẽ năm 1790 là thành Quy hình bát quái do Gia Long xây dựng năm 1790. Thành này còn có tên là Gia Định Kinh hay Phiên An Thành.

Thành Quy là căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi năm 1833. Năm 1835, đàn áp cuộc khởi nghĩa xong, Minh Mạng hạ lệnh phá hủy toàn bộ thành xây theo kiểu Vauban này và 1836 lại ra lệnh xây một thành khác ở Đông Bắc thành cũ, gọi là thành Phụng, tức là thành Gia Định. Thành này bị thực dân Pháp tấn công vào năm 1859 và phá hủy. Dấu vết duy nhất ngày nay còn lại là bức tranh vẽ cảnh giặc Pháp tấn công thành

và những tàn tích dọc đường Đinh Tiên Hoàng về phía gần xưởng Ba Son.

Kiến trúc chùa miếu Việt

Từ mặt bằng của thành Gia Định, vào những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã liên tiếp mọc lên những công trình kiến trúc phương Tây (Nhà thờ Đức Bà (1877 - 1880), Pháp đình, Dinh Thống đốc, Nhà Bưu chính, Nhà hát, Chợ Bến Thành, dinh Nôrôđôm). Cùng số phận với thành Gia Định, một số ngôi chùa lớn bị thực dân Pháp chiếm làm đồn bót phòng ngự, chống lại những trận phản công của nghĩa quân kháng chiến xuất phát từ vùng đại đồn Chí Hòa mà chúng gọi là chiến tuyến "chùa chiền" (ligne des pagodes). Đó là chùa Khải Tường, đền Hiến Trưng (ở thành Ôma), chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai trải dài từ vùng tiếp cận thành Gia Định (nay là trường Lê Quý Đôn) đến Phú Lâm. Ngày nay những dấu vết ấy chỉ còn sót lại một pho tượng Phật gỗ để ở Bảo tàng Lịch sử.

Các chùa, miếu, đền thờ xây dựng từ thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 cũng bị chiến tranh và thời gian phá hủy phần lớn. Đến nay số công trình kiến trúc theo phong cách Việt còn sót lại là quá ít. Trong số đó, hầu hết đều được trùng tu lại trong những năm bản lề của thế kỷ trước và thế kỷ này. Đó là Chùa Trường Thọ ở Gò Vấp, Chùa Tứ Ân, Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) chùa Giác Viên ở Quận 11, chùa Giác Lâm ở Quận Tân Bình, chùa Phước Tường ở huyện Thủ Đức. Ngoài ra có thể kể một vài ngôi nhà cổ của tư nhân như nhà bà Tư Lân, nhà Nguyễn Phú Đường ở Nhà Bè, nhà ông Mười Tiết ở Thủ Đức.

Kiến trúc đền chùa Hoa

Trước khi những công trình kiến trúc kiểu phương Tây có mặt ở đất Sài Gòn, nơi đây ngoài các công trình của người Việt, còn có các công trình xây dựng của người Hoa. Những

công trình lớn của người Hoa là đền miếu - thường là trụ sở của các bang và được gọi là Hội quán - đã làm cho diện mạo phố xá của xứ này, nhất là vùng Chợ Lớn có vẻ riêng. Xem xét tường tận những đền miếu của người Hoa, hình thức kiến trúc khác với hình thức kiến trúc của người Việt, song công trình chạm trổ bên trong bao gồm các bao lam, các phù điêu trên kèo, cột, đầu đao, xiên trích có không ít những sản phẩm do thợ người Việt tạo tác. Đặc biệt những hội quán của người Minh Hương như *Gia Thạch hội quán* (đường Trần Hưng Đạo - Quận 5), *Nghĩa Nhuận quán* (đường Nguyễn Văn Khỏe - quận 5), *Phước An hội quán* (đường Hùng Vương) là những công trình kiến trúc - mỹ thuật thuần Việt Nam.

Những công trình kiến trúc của họ Nguyễn ở Gia Định kinh, cùng với đền chùa miếu mạo của người Việt, người Hoa đến nay hầu như đã bị khuất lấp bởi các kiến trúc tân kỳ theo phong cách phương Tây. Không chỉ những dinh thự, công sở mà những khu thương mại và cơ sở công nghiệp đã phát triển với một tốc độ và qui mô đủ để đưa những kiến trúc ấy vào hàng thứ yếu, làm đổi thay về cơ bản kết cấu kiến trúc Sài Gòn - Gia Định.

Kiến trúc trong giai đoạn 1954 - 1975

Trong những thập niên đầu thuộc nửa sau thế kỷ này, suốt từ 1954 - 1975, đồng thời với sự xuất hiện các thương xá, ngân hàng, khách sạn, nhà thờ và hàng loạt các công trình công cộng. Ở Sài Gòn cũng xuất hiện một số kiến trúc, phỏng theo các kiến trúc Việt Nam cổ, tất nhiên là với vật liệu xây dựng mới và cách tân khá nhiều.

Thời kỳ này, những năm đầu là các đền miếu của một số hội tương tế như đền thờ Trần Hưng Đạo, đền Thánh Mẫu Phủ Giầy và đền thờ Hai Bà Trưng (Bình Thạnh), đền Sài Sơn (một ở đường Lê Văn Sĩ và một ở đường Nguyễn Thiện Thuật), Đàng

Giang Linh từ (tức đền thờ Quan Bơ ở quận 4) và sau năm 1963, khi Ngô Đình Diệm bị đảo chánh, hàng loạt các chùa Phật mới được xây dựng và một số chùa cũ được trùng tu lại. Đáng kể trong số này có chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Một Cột (Thủ Đức), chùa Phước Hòa (Quận 3), chùa Pháp Hội (quận 10)...

b. Vài đặc điểm cơ bản của kiến trúc nghệ thuật

Đặc điểm kiến trúc

Những công trình kiến trúc trong vài thập niên qua tuy có để ý tìm về đặc trưng riêng trong kiến trúc truyền thống, song thực sự đã biến đổi khác xưa rất nhiều.

Phong cách kiến trúc truyền thống cũng như những công trình điêu khắc đậm đà bản sắc dân tộc còn được bảo lưu đầy đủ có lẽ là chùa Trường Thọ, chùa Từ Ân và qui mô nhất là chùa Giác Lâm, kế đó là chùa Giác Viên, chùa Gò (Phụng Sơn Tự) và một số ngôi nhà cổ ở rải rác khắp các huyện ngoại thành.

Đặc điểm chung của các ngôi chùa cổ - những công trình kiến trúc tiêu biểu nhất cho kiến trúc Gia Định - là kiểu nhà "trùng thềm điệp ốc" (hay còn gọi là "trùng thềm trung lương"). Đây cũng là kiểu cách chung cho kiến trúc Đàng Trong thế kỷ 18, 19. Theo đó mục đích chính là phát triển diện tích nội thất ở chiều sâu bằng cách lắp ghép hai tòa nhà song song liền mái. Kiểu này cũng rất phổ biến trong nông thôn Nam Bộ và thường được gọi là nhà "sắp dọi".

Việc xếp đặt như vậy đã thực sự tạo nên một nội thất thống nhất và bên trong thường được phân chia bằng vách ngăn theo các hàng cột để thành-chánh điện, nhà tổ và giảng đường.

Mặt khác, kiểu "trùng thềm điệp ốc" này đứng về mặt kết cấu bộ vì kèo và sườn nhà mà xét thì chúng xuất phát từ kiểu nhà rường (còn gọi là *xuyên trính* - ở Nam Bộ gọi là *xiên trính*). Nói chung kiểu nhà truyền thống của người Việt chủ yếu được

trở cửa theo chiều ngang nên hẹp ; do đó việc lắp ghép hai tòa nhà song song như vậy nhằm làm cho diện tích nội thất được tận dụng hơn, dễ dàng bày biện hơn, cũng như thuận tiện cho việc tổ chức nghi lễ và tăng thêm tính thâm nghiêm cho không gian nội thất.

Ở một số nơi việc mở rộng chiều sâu cũng theo nguyên tắc trên, nhưng giữa các tòa nhà không ghép liền vào nhau mà nối nhau bằng hai nhà cầu dọc, để chứa ở giữa một cái "sân tĩnh". Cái sân trong này có tác dụng làm thoáng gió và hắt ánh sáng vào nội thất. Đó là trường hợp chùa Phụng Sơn, Nghĩa Nhuận hội quán, phần sau giảng đường và nhà khách chùa Giác Lâm.

Riêng chùa Giác Viên, việc ghép 2 dãy nhà cầu song song thẳng góc với tường hông hai bên giảng đường đã nối hai dãy đông lang và tây lang, tạo nên 2 cái sân trong thoáng đạt và mát mẻ. Rõ ràng với kết cấu này đã mở rộng về chiều ngang của diện tích ngôi chùa.

Ánh sáng và khí trời vào đông lang và tây lang và một phần vào nhà tổ và giảng đường tạo nên việc trao đổi gió và ánh sáng. Mặt khác cũng tạo nên kết cấu kiến trúc thấy ở các di tích Gia Định.

Rõ ràng là việc phát triển chiều rộng và chiều sâu của các công trình kiến trúc nêu trên là một đặc trưng bắt nguồn từ phong cách kiến trúc truyền thống của người Việt. Nếu không thực hiện theo kiểu lắp ghép này thì việc muốn phát triển chiều sâu buộc phải tăng số hàng cột, tăng độ cao của cột cái và do đó diện tích mái sẽ lớn đình dang, mái nhà dốc cao quá sẽ không đẹp vì mái lớn nặng nề. Đây là đặc điểm kiến trúc của các di tích cổ ở trên địa bàn thành phố chúng ta.

Tuy nhiên, so với đình chùa miền Bắc và cung điện lăng tẩm ở cố đô Huế, vẻ đẹp kiến trúc của di tích Gia Định - Sài

Gòn không có được những mái cong đồ sộ hay qui mô to lớn. Trái lại nhìn bên ngoài rất đơn giản và bình thường. Cái giá trị mỹ thuật có lẽ là những công trình điêu khắc bên trong.

Đặc điểm điêu khắc

Là một thành phố cửa ngõ, sự hội tụ các phái thợ nhiều nơi trong nước, cùng với việc tiếp thu những kỹ xảo và quan niệm về nghệ thuật tạo hình hiện đại đã làm cho điêu khắc – chủ yếu trên gỗ – ở các di tích kiến trúc nghệ thuật Gia Định – Sài Gòn trải qua từng bước hoàn thiện đáng chú ý.

* Tượng tròn

Về tượng tròn, dựa theo niên đại của tác phẩm rất dễ nhận ra những chặng đường phát triển của nghệ thuật tạc tượng.

Những tượng ở chùa Trường Thọ, Tập Phước, Bảo An, Từ Ân, Long Nhiêu, Huệ Nhiêm (Thủ Đức)... là tập hợp của thể hệ tượng sớm nhất của đất Gia Định. Đây là những pho tượng còn rất thô sơ. Bố cục tượng không vững thường là bố cục tam giác thiếu cân đối, đầu nhỏ, chân tay dài, mặt nhọn và không có thần, tỉ lệ thân, mặt bất xứng.

Các tượng ở chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Long Triều (Bình Chánh), chùa Phước Tường, chùa Phụng Sơn (chùa Gò) là những pho tượng có niên đại cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 và đã xác lập được những tiến bộ nhất định. Nét tượng đã có hồn, ít nhiều có cá tính (nhất là các bộ tượng *thập bát La Hán*) hoặc cá biệt đã có những tượng đẹp (tượng Di Lặc ở chùa Phước Tường, tượng Địa Tạng ở chùa Giác Lâm...), hay đã có tượng chân dung các tổ sống độc đáo (tượng nhà tổ chùa Giác Viên). Tỉ lệ tượng theo luật "tọa tứ lập thất", nhưng đôi lúc có gia giảm cho thực hơn. Nếp áo mềm mại và đặc biệt là mặt mũi đã khá gần với đặc điểm người Việt.

Sự phát triển của nghệ thuật điêu khắc tượng gỗ đến những thập niên 40 - 60 của thế kỷ này đã đạt được những thành tựu xuất sắc. Đó là tượng ngựa ở Nghĩa Nhuận hội quán của nghệ nhân Huỳnh Văn Xuyên, các tượng Phật ở các chùa Phước Hòa, Pháp Hội, Linh Quang của Nguyễn Đức Thống và một số tượng ở vài chùa khác. Các tác phẩm của thời kỳ này đã khẳng định tài năng xuất sắc của người thợ chạm Sài Gòn. Họ đã đạt được trình độ hoàn thiện nhất của lịch sử 300 năm điêu khắc tượng Phật trên gỗ. Ở đây luật viên cận cổ, qui tắc "tọa tứ lập thất", các qui định về qui tượng không còn được tuân thủ nghiêm ngặt như trước nữa, trái lại, việc tạo tượng theo mẫu, những chi tiết về cơ thể học và luật viên cận gần to xa nhỏ, gần to xa mờ đã được áp dụng một cách có hiệu quả.

* Phù điêu

Việc áp dụng luật viên cận mới triệt để nhất là ở những bức phù điêu chạm trên các hương án chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Một Cột và đền Quan Bơ. Những thắng cảnh trong nước (như chùa Một Cột, chùa Thiên Mụ...), những ngôi đền thờ danh thắng ở châu Á và những phong cảnh khác đã được thể hiện bằng lối chạm nổi trên gỗ có thiếp vàng trông rất mỹ thuật. Việc tái hiện những kỳ quan "vĩ đại và rực rỡ" của châu Á trên gỗ đạt được kết quả như vậy là một bước tiến so với những kỹ xảo chạm nổi về đề tài cảnh - vật và hoa lá cổ điển mà chủ yếu có tính chất trang trí trên các bộ phận cấu thành bộ khung của công trình kiến trúc. Một cách hiển nhiên là những phù điêu trang trí trên cột, kèo, xiên chính, v.v... đã tôn vẻ mỹ thuật của các công trình kiến trúc. Những phù điêu dây lá và hoa cuốn trên hầu hết các bộ phận của khung tam quan và chính điện của Nghĩa Nhuận hội quán là một ví dụ. Những phù điêu chạm *bát tiên, rồng mây, thập bát La Hán, ong bầu, chim* - đưa trang trí khung các câu đối, câu liễn, chạm trực tiếp trên cột chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên là những phù điêu được tạo tác

khá công phu với đường nét sắc sảo sinh động hiếm có. Chính nhờ đó mà mỗi bộ phận của kết cấu kiến trúc trở thành sản phẩm mỹ thuật.

* Chạm lộng

So với phù điêu, thể loại chạm lộng chiếm tỉ trọng lớn hơn rất nhiều. Chính những bao lam (cửa vông) ở các hàng cột, những bao lam trang thờ, khám thờ, các bài vị, các bức bình phong cùng với bao lam các bàn thờ, bệ thờ và hương án mới thực sự tạo nên sự tráng lệ và vẻ vàng son huy hoàng của đền miếu và chùa chiền.

Qua các di tích đã được khảo sát ở thành phố Hồ Chí Minh, số lượng tác phẩm chạm lộng phong phú về cả số lượng, đề tài cũng như thủ pháp và phong cách nghệ thuật.

Nhìn chung, những bức chạm lộng ở các di tích này cũng thường thể hiện các đề tài truyền thống của nghệ thuật chạm khắc cả nước như *Tứ linh*, *Bát tiên*, *Cầm kỳ thi họa*, *Ngư tiều canh độc*, *Thập bát La Hán*, và những đề tài cảnh vật cặp đôi (*Liên Ấp*, *Trúc Tước*, *Tùng Lộc...*). Tuy nhiên đặc điểm đáng chú ý là ngay trong những đề tài truyền thống định hình ấy, người nghệ nhân đã thêm thắt vào những cây cỏ, muông thú khác. Việc "phá vỡ" những đề tài cảnh vật cổ điển ấy chiếm tỉ lệ gần 60%, đã khẳng định xu hướng thực hóa và đời hóa tác phẩm chạm khắc của nghệ nhân. Hơn nữa, việc đưa vào đề tài truyền thống những loại chim ở đồng ruộng như bói cá, le le, chim chích chòe, đồng dộc hoặc trái măng cầu gai, bầu, bí, khổ qua, lèkima, xoài hoặc khỉ hái xoài, khỉ bắt chim, châu chấu, ong bầu, chuồn chuồn ở các bức chạm lộng ở chùa Giác Viên, Nghĩa Nhuận hội quán, rõ ràng là đã bộc lộ xu hướng phản ánh hiện thực có tính chất địa phương của người thợ gỗ Gia Định - Sài Gòn.

Sự phá vỡ những đề tài cổ điển tất yếu dẫn đến sự nay sinh những đề tài mới mang hơi thở của thiên nhiên và cuộc sống thực. Bao lam *Bá điều* ở chùa Giác Viên có thể coi là điển hình nhiều mặt của sức sáng tạo nghệ thuật ở vùng đất này và hàng loạt những bao lam bàn thờ ở chùa Giác Lâm và một số tác phẩm đặc sắc ở Nghĩa Nhuận hội quán cũng được tạo tác dưới tư duy sáng tạo mới mẻ này.

Việc thực hóa cũng có nghĩa là đời hóa, rõ ràng đã phá bỏ những ước lệ của đề tài cổ điển mang tính chất phong kiến và tôn giáo. Nếu ở bao lam *Bá điều* các giống chim tầm thường được xếp chung với chim phượng quý phái, hoặc đứng chễm chệ trên đầu rồng (đây là cá hóa rồng) thì ở bao lam *Thập bát La Hán thượng kỳ thư* (chùa Giác Viên) các vị chân tu đã dắc qua La Hán vốn được tôn thờ trang trọng ấy lại cười những "kỳ thú" rất ư là trần tục : chó, dê, bò, heo. Tất cả những gì không nghiêm túc ấy đã khẳng định khuynh hướng dân gian hóa trong nghệ thuật chạm khắc gỗ ở đây.

Cái đáng chú ý của những tác phẩm chạm lộng không chỉ bộc lộ ở mặt đề tài mà còn ở sự đa dạng về kỹ thuật chạm khắc. Ở các di tích, chúng ta có thể thấy những tác phẩm chạm lộng mặt bẹt, chạm lộng mặt vênh, chạm lộng một mặt, chạm lộng hai mặt đối xứng – đăng đối, chạm lộng trên các dạng hồi văn khác nhau, chạm lộng kết hợp với tiểu tượng bán phù điêu, chạm lộng một lớp đến nhiều lớp chồng chéo lên nhau v.v... Sự phong phú này kết hợp với nhất đục tinh tế đã tạo nên hiệu quả nghệ thuật của hàng loạt tác phẩm. Những tiểu tượng bán phù điêu ở chùa Giác Viên, Nghĩa Nhuận hội quán được chú ý nghiêm túc cả ba mặt, nét tủa tinh vi, chú ý từng chi tiết nhỏ như chòm râu, ánh mắt, chiếc lông chim, cụm hoa, chiếc lá và thậm chí đã xử lý được thần thái khuôn mặt, tư thế của từng nhân vật, dáng sinh động của muông thú (những tác phẩm của cánh thợ họ Huỳnh ở Nghĩa Nhuận hội quán).

Trong nghệ thuật chạm khắc gỗ có hai thủ pháp chính : một là sau khi đục phá, nghệ nhân phải cạo láng để hoàn thành tác phẩm, hai là dùng nhát đục để hoàn thành tác phẩm. Mỗi thủ pháp đều dẫn tới một hiệu quả nghệ thuật riêng và chính việc sử dụng thủ pháp khác nhau đã tạo nên phong cách riêng của từng phái thợ chạm khác nhau. Tất nhiên là cũng có lúc trong một tác phẩm vận dụng cả 2 thủ pháp : cạo láng để tạo nên những mảng khối tròn lẳn mập khỏe và đường nét mềm mại. Trái lại, thủ pháp để lại nhát đục trên gỗ đã tạo những đường nét sắc sảo, mảng khối có góc cạnh, đặc biệt sinh động dưới tác dụng của ánh sáng đối với những tác phẩm thếp vàng.

Những bức chạm lõng nơi các di tích ở thành phố Hồ Chí Minh, thành tựu xuất sắc nhất của thủ pháp cạo láng là những tác phẩm của phái thợ họ Huỳnh ở Nghĩa Nhuận hội quán và những tác phẩm tiêu biểu của thủ pháp dùng nhát đục hoàn chỉnh tác phẩm là các bao lam bàn thờ chùa Giác Lâm, những bức chạm cực kỳ tinh tế ở nhà bà Tư Lân và Nguyễn Phú Đường (cả hai đều ở Nhà Bè). Ngoài ra, việc kết hợp cả hai thủ pháp trong cùng một tác phẩm thành công nhất là một số tác phẩm ở chùa Giác Viên.

Sự phong phú và đa dạng của kỹ thuật chạm lõng đã tăng cường giá trị nghệ thuật cho các di tích kiến trúc - nghệ thuật Gia Định - Sài Gòn. Nhiều bức chạm lõng đến nay là đối tượng của sự chiêm ngưỡng và thán phục của nhiều thế hệ nghệ nhân và của khách tham quan (như bao lam Bá điều, bao lam Cửu Long v.v...)

* **Tiểu tượng và quần tiểu tượng**

Ngoài các thể loại trên, loại tiểu tượng (tượng tròn và tượng bá phù điều) kết hợp với chạm lõng thường lại đạt được nghệ thuật cao từ rất sớm và sớm hơn thành tựu của tượng tròn. Nếu tượng tròn thế hệ thứ hai mới đạt được sự cân xứng

và đường nét chân phương bước đầu thì các tiểu tượng trên các bao lam và nhà tổ chùa Giác Viên đã là những tác phẩm được xử lý có thần thái sống động, đường nét chạm đã chắc tay, bút pháp đã lưu loát, tư thế sinh động và đề tài phong phú.

Loại tiểu tượng này được nâng cao hơn nhiều lần là những tác phẩm của Nghĩa Nhuận hội quán. Những bát tiên và các nhân vật của tác phẩm *Câm kỳ thi họa* trên hai mặt bình phong ở tam quan hội quán này, cũng như tượng phụng, lân, rùa, hạc, ngư ông đắc lợi, tiêu phu, người đánh cọp, gà bắt nhái, khi bông con v.v... ở trên các bao lam (cả tam quan, chánh điện lẫn hậu từ) là những tác phẩm mà giá trị nghệ thuật của nó đến nay có thể coi là đỉnh cao của loại tượng này.

Cũng ở tại đây và cũng là tác phẩm của cùng tác giả các tiểu tượng nói trên, các hương án chính điện lại là những tác phẩm có nhiều mặt đáng chú ý khác.

Về loại quần tiểu tượng này dường như trước khi tác phẩm này ra đời chúng là sở trường của thợ chạm người Hoa. Chúng đặc biệt phổ biến ở các đền miếu của người Hoa. Và gần như hầu hết là chạm khắc những đề tài rút từ Bắc Sử và tiểu thuyết Trung Quốc.

Ba quần tiểu tượng ở Nghĩa Nhuận hội quán gồm có 2 bức chạm đề tài lịch sử chống ngoại xâm (*Trung nữ tướng khởi nghĩa* và *Lê Thái Tổ khởi nghĩa*) là một trường hợp hiếm hoi cá biệt.

Về giá trị nghệ thuật, cả 3 tác phẩm này đã bộc lộ tài năng kiệt xuất của cánh thợ họ Huỳnh – do Huỳnh Văn Xuyên làm thợ cả – trên cả 3 thể loại phù điêu, tượng tròn và chạm lộng cũng như sự tiếp cận khá đạt luật viễn cận hiện đại và cơ thể học. Chính vì những gì mới mẻ và độc đáo của chúng, ba tác phẩm này thực sự đã làm lu mờ những quần tiểu tượng ở các đền miếu của thành phố chúng ta. Điểm chung của ba tác

phần là nét chạm tinh tế, chú ý đến tận những chi tiết nhỏ nhất với bố cục viên canh là núi, sông, thành quách, nhà cửa, thuyền bè và cận ảnh là những cụm ngựa - xe. Ở mỗi tác phẩm, cái tạo nên thần của nó có những đặc điểm riêng nhằm biểu đạt thành công cái không khí chung của đối tượng phản ánh. Đó là tính chất hoan lạc và trang nghiêm của lễ lỵ quốc tướng cho Tô Tần (bức Lỵ quốc phong tướng) và tính chất hùng tráng của cuộc khởi nghĩa vĩ đại của nhân dân ta dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng và Lê Lợi.

Nhìn chung, các thể loại điêu khắc ở các di tích hiện còn tồn tại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là phong phú cả về phong cách nghệ thuật và đề tài cũng như số lượng. Đó là thành tựu đáng tự hào và tiêu biểu nhất của lịch sử 300 năm nghệ thuật tạo hình của mảnh đất này.

c. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu

Chùa cổ ở thành phố

Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 180 ngôi chùa, nếu tính cả các tịnh xá, tịnh thất, thiền viện, niệm đường thì con số lên đến gần 1.000.

Trong số đó, có những ngôi chùa xây dựng cách đây một vài trăm năm như chùa Giác Lâm (Quận Tân Bình), chùa Sắc Tứ Tập Phước (Bình Thạnh), chùa Trường Thọ (Gò Vấp), chùa Giác Viên (Quận 11), chùa Gò tức Phụng Sơn Tự (Quận 11), chùa Sắc Tứ Từ Ân (Quận 6), chùa Phước Tường, chùa Huệ Nghiêm, chùa Sơn Hội (Thủ Đức), chùa Linh Sơn (Củ Chi)...

Nhiều chùa được xây dựng trong những năm gần đây có qui mô lớn với vật liệu là bê tông cốt thép. Các chùa nổi tiếng như Vĩnh Nghiêm, Xá Lợi, Ấn Quang, Nam Thiên Nhất Trụ...

Bên cạnh những ngôi chùa trên, người Hoa ở thành phố đã xây dựng những ngôi chùa, miếu... thờ Phật cũng như các

vị thần thánh Trung Hoa, thường được gọi chung là "chùa Hoa". Ở thành phố, hiện nay còn có khoảng 30 ngôi chùa Hoa, nhiều chùa được xây dựng cách nay một hai thế kỷ, có thể kể một số ngôi chùa Hoa nổi tiếng như chùa Bà, chùa Ông, chùa Ông Bốn, chùa Ngọc Hoàng, chùa Bà Hải Nam, chùa Ôn Lang...

* **Chùa Giác Lâm**

Chùa Giác Lâm ở vùng Phú Thọ Hòa, số 118 đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, là một trong những ngôi chùa cổ nhất thành phố Hồ Chí Minh, do người Minh Hương tên Lý Thụy Long xây cất vào năm 1744, đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trên gò Cẩm Sơn. nên lúc đầu chùa còn có tên là chùa Cẩm Sơn, còn gọi là Sơn Can (Sơn là núi, Can là gò nông), hoặc tên Cẩm Đệm.

Cổng Tam quan có ghi chữ Hán "Giác Lâm Tự", có câu đối hai bên cột trụ. Chùa được gọi là Tổ Đình Giác Lâm vì trong chùa còn có tháp các sư tổ của phái Lâm Tế, một trong năm chi phái kế thừa đạo giác ngộ của Tổ Huệ Năng, dòng "Đạo Bổn Nguyên". Từ khi thành lập đến nay, chùa truyền qua những đời tổ : Phật Ý (1744 - 1821), Tổ Tông (1772 - 1827), Tổ Tiên Giác (1827 - 1875), Tổ Minh Vi (1875 - 1895), Tổ Minh Khiêm (1892 - 1914), Tổ Như Lợi, Tổ Như Phòng (1914 - 192), Tổ Hồng Hưng (1900 - 1949), Tổ Hồng Từ (1932 - 1956), Tổ Nhựt Dân (1949 - 1974), Hòa Thượng Nhựt Xuân (1968), Yết Ma Lê Sành (hiện trụ trì).

Trải hơn hai thế kỷ, chùa Giác Lâm đã qua nhiều lần trùng tu. Lần đầu tiên và lớn nhất vào năm 1789 đến giữa mùa đông 1804 ; 1909.

Theo nhiều sử liệu, trước khi lập chùa, nơi vùng đất này là một gò tròn, phong cảnh đẹp, cây cao như rừng, hoa nở tựa gấm, sáng chiều mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ

mà nhã thú. Mỗi khi đến giai tiết, người ta hội làm chỗ du thưởng, ngâm vịnh.

Bên trong khuôn viên chùa từ cửa tam quan bước vào là khu mộ tháp của các vị tổ. Trước sân chùa có đặt tượng Quan Thế Âm Bồ Tát dưới bóng cây bồ đề. Cây này do đại đức Narada mang từ Sri-lanka sang trồng vào ngày 18-6-1953. Cột ở hiên trước cửa chùa đều có câu đối.

Chùa Giác Lâm có kiến trúc công phu, tinh tế và nhiều tượng Phật (106 tượng lớn nhỏ). Cột màu nâu sẫm to hơn vòng tay ôm, gồm 56 cột (chưa kể nhà ở sân sau). Cột nào cũng được chạm khắc câu đối, thếp vàng công phu. Câu đối khắc liền vào cột. Đặc biệt chùa còn giữ lại câu đối của Trịnh Hoài Đức (khi còn làm Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định) treo ở gian thờ Tổ. Các bao lam trạm nổi hình mai cúc, hình 9 con rồng, nói chung là theo mô típ "tứ linh" và "tứ quý". Hoàn phi và câu đối san sát nhau làm cho chùa thêm vẻ tôn nghiêm. Tại Chánh điện, thờ tượng Di Đà, Thích Ca, Di Lặc. Hai bên thờ hai bên phải, trái có tượng Quan Âm, Thế Chí là hai vị bồ tát thường giúp Phật Di Đà (Amitabha) tế độ chúng sinh. Ngoài ra còn có tượng cừu long trước chánh điện. Dọc hai bên tường có tượng Thập Bát La Hán, Thập Điện Diêm Vương, Tổ sư Đạt Ma và tượng Long Vương. Trước bàn thờ Phật có đèn dục sư 49 ngọn, mỗi ngọn đèn có một tượng Phật nhỏ gắn bên cạnh.

Đằng sau chánh điện là bàn thờ Tổ, thờ các vị Hòa Thượng đã trụ trì tại chùa Giác Lâm. Đối diện với bàn thờ Tổ là các bàn thờ Đức Chuẩn đề, Phật A Di Đà và sau cùng là bàn thờ Thập Điện Diêm Vương. Ở gian này, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa dành làm cơ sở hậu cầu, nuôi chứa cán bộ, làm công tác trinh sát nội thành. HT. Hồng Hưng là hội viên sáng lập của Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ ; HT. Thiện Thuận từng tham gia các phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm, đòi thi hành hiệp định Genève, chùa Giác Lâm bấy

giờ trở thành trung tâm chính trị, các đoàn thể ở thành phố liên tiếp đến chùa mở hội nghị. Chùa cũng đã tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều nhà yêu nước cách mạng có đông đủ đại biểu các đoàn thể chính trị, nhân sĩ, trí thức, tôn giáo đến dự trong những ngày chưa giải phóng thành phố.

Năm 1971, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trường hương và chức thọ giới đàn tại đây, mục đích ngoài việc học tập kinh điển là lồng vào các bài chính trị thường thức để trao đổi kinh nghiệm công tác lãnh đạo đấu tranh chống Mỹ.

Ngoài các ngày cúng lớn trong tháng như ngày rằm và mùng một, trong năm chùa tổ chức nhiều lễ kỵ giỗ các tổ thờ tại chùa. Trong ngày kỵ giỗ, buổi lễ tiến hành trong chùa và có lễ tưởng niệm ngoài tháp. Vào các ngày thường du khách trong và ngoài nước cũng đến viếng chùa, văn cảnh.

Do lịch sử thành lập và hoạt động nhiều thế kỷ qua, chùa Giác Lâm đã được Bộ Văn Hóa công nhận nơi đây là di tích lịch sử văn hóa. Lễ trao bằng vào ngày 28-12-1989, trong số 17 di tích được xếp hạng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, chùa Giác Lâm còn định xây một tháp trước sân chùa để hài cốt chư tăng trong nước. Số chùa chiền trong nước sẽ được ghi khắc tại đây.

*** Chùa Giác Viên**

Chùa tọa lạc tại đường Lạc Long Quân, quận 11, vùng Bình Thới, do Hòa Thượng Hải Tịnh sáng lập. Chùa ở trong khu "Đầm Sen", trên một đảo nhỏ, là một trong những thắng cảnh của đất Gia Định xưa mà cách nay hai thế kỷ Trịnh Hoài Đức đã có thơ đề vịnh "Chim ngủ trên đầm sen".

Chùa còn có tên là chùa Hố Đất, xưa là một am nhỏ, gọi tên là "Quan Âm Các", dựng vào năm 1798. Tương truyền, khi Hòa Thượng Hải Tịnh đại trùng tu chùa Giác Lâm, ông đã chọn ngôi đất chùa Giác Viên hiện nay làm bến xếp cây gỗ, trước

khi chuyển vận bằng đường bộ đến Giác Lâm (dài 2km). Trước mặt chùa còn rạch Hồ Đất (rạch Tân Hòa) đổ ra rạch Ông Bưởi và kinh Lò Gốm, vốn là đường chơ gỗ ngày xưa. Để tiện bề đôn đốc công việc, HT. dựng một nhà lá, trong đó thờ Phật. Phật tử lui tới ngày một đông đúc. Năm 1850 chùa được chính thức đổi tên thành Giác Viên. Chùa Giác Viên trong thời gian này được dùng làm cơ sở chánh học tập khoa ứng phú vùng Chợ Lớn. Trong chùa còn lại bức hoành phi đề "Tân Mão niên tại" nên có ý kiến cho rằng chùa đã có từ năm 1771 hoặc 1831.

Bình đồ chùa được bố cục theo kiểu chữ "trung", chiều ngang 70m, dài 58m. Phật điện được đặt giữa chùa. Hai bên có dãy nhà nối vào phần giữa bao bọc sân, trong đó trồng cây cảnh, non bộ. Ngoài ra cũng có những dãy nhà phụ làm nhà trai và bếp, trường học. Đặc biệt trong kiến trúc chùa Giác Viên là bộ sườn gỗ chạm trổ tinh vi, tiêu biểu cho kiến trúc cổ truyền tại miền Nam. Qua các lần trùng tu lớn 1958, 1961, 1962, chùa được tu sửa theo kiến trúc mang màu sắc Tây phương hơn.

Trong chùa có tất cả 153 pho tượng, 57 bảo lam và 60 bức phù điêu.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chùa Giác Viên cùng với chùa Giác Lâm trở thành cơ quan hậu cần, tiếp tế, nuôi chứa cán bộ, các nhà sư "cởi áo cà sa khoác chiến bào" làm trinh sát nội thành, ra bùng biên chiến đấu. Ông Giáo Ánh chùa Giác Viên đã hy sinh trong trận kinh Bù (Đông Tháp Mười). Một số tăng sĩ là hội viên sáng lập của Hội Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ, do Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt làm hội trưởng (Hòa thượng Hồng Từ - chùa Giác Viên là hội viên sáng lập).

Trong khuôn viên chùa còn 2 công đất trước đây là nơi xây cất trường Phật học Lục Hòa Tăng, cơ sở in ấn tạp chí Lục Hòa Tăng, cơ quan ngôn luận của Giáo Hội và là nơi đào tạo bồi dưỡng tăng tài.

Hiện nay chùa còn lưu lại nhiều tác phẩm điêu khắc với những đường nét chạm trổ tinh vi như những tấm thêu trên mặt gỗ. Đặc biệt chùa còn giữ được chiếc giá võng của triều đình nhà Nguyễn tặng vị Tò sư Hải Tịnh, người sáng lập chùa Giác Viên và một gốc mai.

* **Chùa Vĩnh Nghiêm**

Chùa Vĩnh Nghiêm ở số 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 15, quận 3, cách trung tâm thành phố 2km về hướng Tây Bắc. Từ sân bay Tân Sơn Nhất đi vào, qua khỏi cầu Nguyễn Văn Trỗi, chùa nằm về hướng tay phải. Chùa được khởi công xây dựng từ năm 1964, hoàn thành vào năm 1971, do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu, có sự hợp tác của kiến trúc sư Lê Tấn Chuyên và Cố Văn Hậu...

Từ xa, chùa Vĩnh Nghiêm đã thu hút du khách với ngọn tháp cao 40m, chia làm 7 tầng mái. Bao tháp hình vuông, mỗi cạnh đáy 6m. Đỉnh tháp có 9 bánh xe vòng tròn và mấy hình khối tròn gọi là Long xa và Quy châu. Đây là ngôi tháp đồ sộ nhất trong các ngôi bao tháp của Phật giáo Việt Nam.

Chùa mang tên gọi của dòng Phật giáo Vĩnh Nghiêm thời Lý ở Bắc Giang (Hà Bắc) vốn là nơi đại diện cho dòng Thiên đặc biệt Việt Nam : dòng Trúc Lâm tam tổ. Chùa kiến trúc theo lối chùa cổ miền Bắc, nhưng kỹ thuật, vật liệu xây dựng hiện đại. Đây là một công trình tiêu biểu cho kiến trúc Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20. Mặt bằng chính điện có hình chữ I, có hành lang phía trước. Có hai phần : tầng trệt và tầng lầu. Tầng trệt gồm : phần ngoài, dưới sân thượng và phần trong, dưới Phật điện, dùng làm giảng đường, văn phòng, thư viện, lớp học, phòng học... Chùa là cơ sở của trường cơ bản Phật học do Thượng Tọa Thích Từ Thông làm hiệu trưởng và có một thư viện là một trong ba thư viện của Thành Hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Phần trên, tay phải có một gác chuông, treo

một chuông lớn (đại hồng chung) đường kính 1,8m, do các Phật tử dòng Tào Động (Nhật Bản) quyên góp 8 triệu yên, đúc năm 1971. Bái điện là tòa nhà nguy nga (cột, rui, mè đều đúc bằng bê tông cốt sắt) rộng 22m, dài 35m, cao 15m, có hoành phi và câu đối chữ Hán. Hai bên cổng vào bái điện có hai tượng Hộ Pháp. Các bao lam tứ linh, cừ long và các phù điêu chạm hình các ngôi chùa danh tiếng trong nước và các nước châu Á. Có thể xem đây là thành tựu đáng kể về mặt điêu khắc. Chính điện thờ Phật Thích Ca, bên phải là Phổ Hiền Bồ Tát, bên trái là Văn Thù Bồ Tát. Dọc theo tường của chánh điện có các tranh La Hán (như cúng dàng La Hán, cúng dàng bố thí La Hán...). Bên trong tầng trệt có bàn thờ Tổ và bàn thờ Bồ Đề Đạt Ma. Khu Phương Trượng trong cùng chùa gồm dãy nhà hình chữ thoi (chữ L) ôm bọc một hồ sen dùng cho khách thập phương nghỉ ngơi và tặng xá cùng một dãy dùng làm thanh trai đường. Một tháp Xá Lợi cộng đồng mới được xây dựng, khởi công từ 1982 đến 1984 hoàn thành, để tro cốt người quá cố.

Ngày mùng một và ngày rằm, Phật tử đến lễ bái rất đông. Hàng ngày, chùa đón tiếp nhiều khách trong và ngoài nước đến tham quan và mua kinh sách, kỷ vật lưu niệm (tượng Phật, chuỗi...). hàng tuần, mỗi sáng chủ nhật, đông đảo Phật tử lui tới nghe thuyết pháp tại đây.

* **Chùa Bà (chợ Lớn)**

Chùa Bà (Chợ Lớn) tọa lạc tại số 710 đường Nguyễn Trãi, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, là một trong những ngôi chùa cổ của người Hoa. Theo lời truyền thì khoảng năm 1760 bắt đầu quyên tiền lập chùa. Chùa Bà (Chợ Lớn) được nhóm người Hoa Quảng Đông ở huyện Tuệ Thành (Trung Quốc) đã rời bỏ làng quê sang Việt Nam góp vốn và góp công xây dựng chùa. Bên cạnh chùa còn có Tuệ Thành Hội Quán là nơi quy tụ của nhóm người Hoa Quảng Đông.

Chùa được gọi là chùa Bà (Chợ Lớn), tên chữ Hán là Thiên Hậu miếu, người Việt Nam gọi là chùa Bà Thiên Hậu, người Hoa còn gọi là "Phò Miếu". Từ trước đến nay, chùa trải qua 4 lần trùng tu lớn : 1800, 1842, 1890, 1916.

Chùa thờ bà Thiên Hậu là chính. Bà được người Quảng Đông gọi là "A Phò" (Đức Bà). Theo tước phong của phong kiến Trung Quốc thì gọi bà là Thiên Hậu Thánh Mẫu. Người Phúc Kiến và Hải Nam thích gọi bà là "Đại Mẫu". Bà được đại bộ phận người Hoa tôn thờ, thành kính nhất trong các thần và dành thờ ở ngôi chùa trang trọng, to lớn nhất của khu vực.

Truyền thuyết về bà tuy có sự khác biệt ít nhiều nhưng chủ yếu vẫn là sự linh hiển của bà, một người phụ nữ Hoa có lòng hiếu thảo, có đức hạnh... Đền cao bà, ngưỡng mộ và thành kính bà, người Hoa muốn qua đó giáo dục cho cộng đồng mình hãy noi gương bà và học tập theo lòng hiếu thuận đối với cha mẹ, xã thân vì mọi người như bà. Mặt khác, khi sang Việt Nam lập nghiệp, trên bước đường nguy nan, bị đe dọa bởi sóng gió, người Hoa cầu nguyện đến bà và giờ đây được an cư lạc nghiệp ở quê hương thứ hai này, người Quảng Đông thờ bà để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với sự phù trợ của bà.

Chùa Bà có vị trí quan trọng đối với người Hoa Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu... và cả người Việt.

Chùa xây theo hình ấn, là kiểu kiến trúc đặc trưng của người Hoa, đây là tổ hợp 4 ngôi nhà liên kết nhau tạo thành mặt bằng giống hình chữ "khẩu" hoặc chữ "quốc". Sát bên hông chùa là trường Hoa Tuệ Thành học viện trước kia, nay là trường Mạc Kiếm Hùng. Trang thờ Bà đặt tại chính điện, hai bên thờ bà Kim Huệ (Bà Mẹ sinh Mẹ Đậu) và Long Mẫu nương nương (phía trái). Góc phải có chuông đồng niên hiệu Càn Long năm thứ 60 (1796). Trong tủ kính có tượng Bát tiên và tướng lĩnh của Ariès ký tên cầm các binh sĩ Pháp và Y Pha Nho phá phách trong chùa. Tướng lĩnh được giữ từ khoảng năm 1860. Phần

trung điện không đặt trang thờ mà đặt bộ lư phát lam mang nhân hiệu Quang Tự thứ 12... Hai bên bộ lư là kiệu sơn son thếp vàng, bằng gỗ tốt, dành rước bà vào ngày vía Bà (23 tháng 3 âm lịch) với chiếc thuyền rồng chạm hình nhân, rước theo cùng với kiệu bà. Tiên điện từ ngoài cổng bước vào là hai trang thờ hai bên : Phúc Đức Chánh thần (phải) và Môn Quan Vương Tả (trái). Gian phụ nằm hai bên chính điện thờ Quan Thánh, Địa Tạng, Thần Tài.

Vật liệu xây cất chùa chớ từ Trung Quốc sang. Trang trí chùa sử dụng hình ảnh Tứ linh (Long, Ly, Quy, Phụng) và trang trí chữ Hán, hình nhân...

Ngoài các ngày vía quan trọng, chùa Bà còn có một số ngày thu hút đông đảo khách thập phương như rằm tháng giêng, tháng bảy, tháng mười. Trước ngày giải phóng, lễ vía Bà kéo dài hàng tuần, cúng kiến lễ vật linh đình, có khi đến 200 heo quay. Đêm đến có múa lân, hát Tiều, hát Quảng, đèn treo rực rỡ... Người ta đặt tượng vào kiệu sơn đỏ, khiêng qua các khu phố. Đi theo kiệu có rước thuyền và nghi trượng, ghi tên các vị thần thờ tại chùa.

Các cơ sở hoạt động từ thiện xã hội của chùa Bà là trường học (Mạc Kiếm Hùng) và bệnh viện (Nguyễn Tri Phương ngày nay). Chùa Bà đóng góp nhiều vào công việc công ích xã hội. Chùa cũng là cơ sở cách mạng do Mạc Kiếm Hùng hoạt động chủ yếu.

* Chùa Ông

Chùa Ông tọa lạc ở số 678 đường Nguyễn Trãi, quận 5, thờ Quan Công. Người Hoa và người Việt thường gọi đây là "chùa Ông lớn". Đây cũng là nơi hội họp của người Triều Châu nên còn gọi là "Nghĩa An Hội Quán" (Nghĩa An là tên một vùng đất ở Quảng Đông (Trung Quốc), nơi đa số người Triều Châu sinh sống).

Chùa được xây cất vào khoảng năm 1840 và đã được trùng tu nhiều lần. trong số đó có các lần trùng tu lớn vào năm 1866, 1901, 1969. Lần trùng tu gần nhất vào năm 1984.

Quan Công là một nhân vật trong lịch sử Trung Hoa thời Tam Quốc, được xem là tượng trưng cho những đức tính, đạo đức của người quân tử. Đó là công minh, chính trực, dũng cảm, thủy chung, cao thượng, trọng chữ tín, trọng danh dự nhân nghĩa... ông được xưng tụng là "vạn cổ nhất nhân" (người xưa nay chỉ có một).

Chùa được xây dựng theo kiểu chữ "Quốc" với các dãy nhà khép kín vuông góc để tạo một khoảng trống ở giữa gọi là sân "Thiên Tinh" (giếng trời). Mái chùa có 3 cấp : giữa cao, hai bên thấp hơn. Trên nóc có gắn tượng sành hình hai con rồng tranh trái châu màu đỏ.

Từ ngoài bước vào trong chùa, bên phải có bệ cao thờ ông Bôn, bên trái là tàu ngựa với một tượng ngựa gỗ màu đỏ cao khoảng 2,5m. Đó là "ngựa xích thố", con chiến mã của Quan Công.

Qua khỏi gian tiền sảnh là sân Thiên Tinh với những chậu cây cảnh, ở hành lang có những bia đá ghi niên đại trùng tu chùa và tên tuổi những người đóng góp vào việc trùng tu đó.

Phía trong dãy cửa là gian thờ với tượng Quan Công bằng thạch cao, cao độ 50cm, ngồi trên hổ trưởng, một tay vuốt râu, một tay cầm sách đọc, hai bên là tượng Châu Xương và Quan Bình thấp hơn. Phần phía ngoài cửa gian chính là các hàng bài vị bằng gỗ sơn son thếp vàng và các quả chuông. Bệ thờ ở giữa gian chính diện. Tượng thờ được đắp bằng thạch cao, sơn màu, cao khoảng 3 mét. Hình tượng Quan Công thể hiện ở đây mang những chi tiết đã trở thành qui ước : mặt đỏ, râu năm chòm dài đến ngực, tư thế đưa tay vuốt râu, đầu đội mão gắn kim

hoa, mặc giáp trụ bên trong và áo bào xanh lá cây bên ngoài (để chỉ ông là người văn võ song toàn)... Đứng hai bên bệ thờ là tượng Châu Xương và Quan Bình.

Hai bên bệ thờ Quan Công là bệ thờ Bà Thiên Hậu và Thần Tài.

Người Hoa thuộc bất cứ bang nào và cả người Việt đều đến cúng kiến ở chùa Ông. Lễ cúng Ông (Quan Công) ở chùa vào ngày 24 tháng 6 âm lịch và rằm tháng giêng. Rằm tháng giêng là lễ hội lớn nhất, có hát xướng, múa lân... Lễ hội thường kéo dài 10 ngày.

Ngoài ra chùa còn cúng Bà Thiên Hậu (23 tháng 3 âm lịch), cúng Ông Bồn vào mùng 1 tết và rằm tháng tám.

Giới thiệu một ngôi đình

* **Đình Phú Nhuận**

Trên địa bàn thành phố hiện còn một số ngôi đình của các làng xã ngày xưa. Chúng tôi xin giới thiệu một ngôi đình tiêu biểu : đình Phú Nhuận.

Vào khoảng giữa thế kỷ 19, dân cư bắt đầu quy tụ về vùng Phú Nhuận, phần lớn họ thuộc gia đình binh sĩ vào đóng ở Trấn Phiên An, hoặc di dân từ "Đàng Ngoài" vào. Ông Lê Tự Tài quê ở Bắc Bộ vào Gia Định rất sớm, có công huy động dân khẩn hoang lập ấp ở quanh vùng Cầu Kiệu. Ông Tài từng là thôn trưởng thôn Phú Nhuận và trở thành xã trưởng khi Phú Nhuận đổi thành xã, do đó người ta quen gọi ông là xã Tài. Nhận thấy đình Phú Nhuận, trước kia nằm ở vị trí vùng trũng, gần rạch Thị Nghè, thường bị lây lội vào mùa mưa nên xã Tài hiến cho làng Phú Nhuận hai mẫu đất trên gò Kim Qui để dời đình về (tức vị trí hiện nay). Đình trước xây cất từ 1852 đến 1860. Ngày nay đình Phú Nhuận tọa lạc trên đường Mai Văn Ngọc, phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thần thành hoàng vốn được người Việt Nam xem là vị thần thay trời quản trị bảo hộ làng xã, do đó thờ thành hoàng ở đình đã từng chiếm một vai trò vô cùng quan trọng trong tín ngưỡng và đời sống của dân cư, nhất là cư dân nông nghiệp.

Đình làng từng được quan niệm là trung tâm của làng, của đời sống cộng đồng dân cư, nơi các hương chức bàn việc làng, nơi cử hàng tế tự, những nghi lễ tín ngưỡng và những sinh hoạt xã hội của dân cư. Tại Nam Bộ, ngoài chức năng thờ thần hoàng bốn cảnh và tiên hiền, hậu tiên (là những người có công khai khẩn đất đai, xây dựng tu bổ làng xã) đình còn dung nạp một hệ thống phức tạp các vị thần thuộc mọi tín ngưỡng dân gian của các cư dân địa phương khác nhau (như Việt, Hoa, Khơme, Chăm...), vì vậy, hiện tượng thờ đa thần và tình trạng nhiều miếu trong một ngôi đình là hiện tượng đặc thù ở Nam Bộ.

Từ công đình Phú Nhuận bước vào, bên phải có miếu thờ "Nhị Vị Công Tử", là hai người con trai - cậu Tri và cậu Quý - con nữ thần Pônoga của người Chăm⁽¹⁾. Đối diện với miếu này về phía trái là miếu thờ "Ngũ hành nương nương", tín ngưỡng chỉ 5 yếu tố tạo thành vũ trụ : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Trước kia miếu này nằm trong phạm vi đình, nhưng nay do mật độ dân cư chung quanh đình phát triển khiến khuôn viên đình hẹp dần, đẩy lùi miếu ra khỏi vòng rào của đình.

Nơi mặt tiền vách tường rào khuôn viên đình có đắp nổi tấm bình phong có hình chúa sơn lâm bước hùng dũng từ trên núi xuống (có nơi còn đắp cảnh rồng vờn hồ) là biểu tượng chỉ "âm dương hòa hợp", là tín ngưỡng thờ xã tắc của tiên nhân (xã là thần đất đai, tắc là thần bảo vệ mùa màng) nhằm cầu mong

(1) Theo "Truyện cổ dân tộc Chăm, nữ thần Pônoga" của Trần Việt Kinh, NXB VHDT, 1989, hai người con của thần Pônoga là một trai và một gái, tên Tri và Quý.

mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, cuộc sống ấm no, thanh bình.

Phía sau bức bình phong hình hồ là dấu vết bệ thờ Thần Nông. Theo tục lệ người ta thờ Thần Nông ngoài trời, không mái che, vì theo truyền tích nhà mái xuôi do bà Cửu Thiên Huyền Nữ dạy dân làm ra bằng cách chống tay lên hông mình như dạng cái thước nách sau này, điều đó làm vị thần Nông (thần nam giới) tự ái, không chịu ở trong nhà vì như thế có nghĩa là ở "dưới nách phụ nữ".

Bên phải khuôn viên đình Phú Nhuận là khu vực nhà Túc (còn gọi là nhà chờ đợi, hoặc nhà làng - để bàn việc làng). Nhà Túc đặt 3 bàn thờ. Bàn giữa thờ "Tiên Sư", bàn bên phải thờ "Tiên viên chức, hậu viên chức" (do đó mới có tục lệ tế tiên hiền và tế chiến sĩ trận vong ở đây).

Nằm song song và sát nhà Túc là khu vực võ ca, võ qui và chính điện, xây theo dạng nhà 3 căn song (nhà không có chái). Võ ca (võ là nhà, ca là ca hát) là nhà dùng để hát bội, tại đây có sân khấu và hai bên hiên võ ca có chỗ cho dân ngồi xem. Hát bội, hát chầu được phát sinh chính từ khát vọng cầu đảo sự bình yên. Vào ngày lễ kỳ yên hàng năm, ở võ ca thường diễn vở "Tứ thiên vương" (bốn vị vua trấn 4 phía trời : đông, tây, nam, bắc để trông coi việc vận hành gió mưa). Qua tường tích này, người dân nhằm cầu mong mưa thuận gió hòa, đó chính là dấu vết tín ngưỡng cổ xưa của cư dân nông nghiệp. Tiếp giáp với võ ca là võ qui (còn gọi là võ cư, võ cưa). Ở đình Phú Nhuận ban đầu có lẽ võ qui là nhà trung gian giữa võ ca và chính điện, nhưng hiện nay vị trí của gian võ qui đã mờ nhạt, gần như nhập chung với chính điện.

Chính điện là khu vực quan trọng nhất của đình vì là nơi thần ngự trị. Chính điện xây theo kiểu nhà tứ tượng, bình đồ vuông (một gian hai chái), là dạng kiến trúc đặc thù của đình miếu miền Nam. Đình làng miền Nam nói chung và đình Phú

Nhuận nói riêng rất phức tạp về phương diện tín ngưỡng, thể hiện qua các bàn thờ thần ở chính điện. Các bàn thờ được xếp thành 3 dãy, dãy giữa gồm các bàn thờ thần, hai bên là bàn thờ ta ban và hữu ban. Bàn thờ chính ở phía trong cùng thờ sắc thần do vua Tự Đức ban cho vị thần thành hoàng đình Phú Nhuận là Maha Cản. Lai lịch của nhân vật này còn là nghi vấn, có người cho đó là người Chăm, hoặc người Stiêng. Có người cho là một viên quan tướng binh có công trận giúp các chúa Nguyễn, cũng có người bảo đó là một võ quan Khơme có công giúp nhà Nguyễn (vì từ Maha là một danh xưng kính trọng dành cho nhân vật tài giỏi lỗi lạc).

Bàn thờ phía trái tính từ trong ra ngoài là bàn thờ tả ban, thờ "Đông Nam sát hải lang lại nhị đại tướng quân tôn thần" là tước hiệu của vua Gia Long phong cho hai con rái cá theo truyền thuyết đã có công với nhà vua. Bàn thờ kế thờ "Tiên hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ", tức người có công khai khẩn, tiếp nối sự nghiệp ông cha để phát triển, xây dựng làng xã. Tiếp theo là bàn thờ "Đông trù tư mạng" (tức Ông Táo).

Bên phải chính điện thờ tả ban, gồm trước tiên là bàn thờ "Cung thỉnh chúa xứ nương nương chi vị" (tức Bà Chúa Xứ - nữ thần cai quản, trông coi đất đai theo tín ngưỡng của người Khơme). Đây là một biểu tượng chung của tín ngưỡng thờ thánh mẫu (déesse mère) của nhiều dân tộc. Bàn kế tiếp thờ "bạch mã thái giám tôn thần" tức con ngựa trắng, phương tiện di chuyển của thần thành hoàng lúc đi tuần du làng xã. Bàn thờ hữu ban phía ngoài thờ bài vị lớn "Ngũ phương ngũ thế phúc đức thánh thần" (tức ông Bổn) là vị thần trông coi, bảo vệ đất đai, ruộng vườn.

Phía trên dãy bàn thờ ngoài cùng treo 3 tấm liễn khá độc đáo : tấm giữa bằng chữ Hán viết theo lối tự dạng "Hộ quốc bảo dân" (giúp nước bảo vệ dân). Tấm bên trái bằng chữ quốc ngữ phỏng theo kiểu chữ triện "thần quan (quang) châu lục"

(ánh sáng, hào quang của thần như ngọc xanh) được chạm vào khoảng đầu thế kỷ. Tấm liễn bên phải bằng chữ Hán theo kiểu chữ triện khá cổ (khoảng thế kỷ 19) ghi chữ "Phú Nhuận đình". Trên những cây cột trên chính diện đều treo các câu đối chạm gỗ mang nội dung ca tụng công đức của thần, ví dụ hai câu đối phía cột ngoài cùng :

Phú Cường ngưỡng lai địa linh, thế thế hân kang nhân kiệt xuất.

Nhuận trạch khâm mông thiên báo, niên niên ánh trử vật hoa sinh.

(Đất này giàu có nhờ đất linh, đời đời vui mừng mấy người hào kiệt ra đời. Ân tẩm gọi kính nhờ trời báo, năm năm sản vật sinh sôi tươi tốt).

Các công trình kiến trúc quan trọng

Nhà Rông : Được khởi công xây dựng ngày 4-4-1863 do Công ty Vận tải đường biển của Pháp (Messageries Maritimes) xây cất dùng làm nơi ở cho viên tổng quản lý và nơi bán vé tàu. Trước đây từ mé sông Sài Gòn hoặc từ đường Trịnh Minh Thế (nay là đường Nguyễn Tất Thành) nhìn vào thì sẽ thấy 2 chữ M.I (chữ viết của Công ty Vận tải Hoàng gia Messageries Impériales), hiện giờ không còn nữa. Đây là tên gọi của công ty vận tải đường biển, vì năm 1859 lúc Pháp đã chiếm thành Gia Định, nước Pháp còn theo chế độ quân chủ với Hoàng đế Napoléon III. Sau chiến tranh Pháp - Đức 1870, nhà vua bị lật đổ, lập ra chế độ Cộng hòa, tức đệ tam cộng hòa, vì vậy Công ty Vận tải Hoàng gia được đổi tên thành Công ty Vận tải đường biển để xóa bỏ di tích quân chủ.

Tòa nhà được gắn hình rồng trên nóc, ở giữa chiếc phù điêu mang hình "đầu ngựa và chiếc mỏ neo" được thay thế cho trái châu, "Đầu ngựa" nhắc lại giai đoạn xưa ở bên Pháp công

ty này lãnh chuyên chở đường bộ với phương tiện là xe ngựa, còn "mỏ neo" tượng trưng cho tàu thuyền. Với hình hai con rồng trên nóc nhà, giới bình dân gọi trụ sở của công ty là Nhà Rồng. Người lớn tuổi còn gọi là Sở Ông Năm - do quan Năm Pháp Domergue đứng ra xây dựng. Đến tháng 10-1865 tại Bến Nhà Rồng xây dựng thêm cột cờ Thủ Ngữ. Thủ Ngữ là sở canh tuần tàu biển. Cột cờ treo cờ hiệu để cho tàu thuyền ra vào cảng biết nên vào ngay hay phải chờ đợi. Năm 1893 Công ty Nhà Rồng dùng đèn điện, dùng bóng đèn 16 nến nhưng ánh sáng vẫn leo lét, kém xa mấy ngọn đèn lồng thấp bằng đầu lửa mà Tòa đô chính cho thắp thử ở đường Catinat (Đông Khởi). Đến gần cuối năm 1899 Công ty mới được phép xây cất bến cho tàu cập vào. Bến được lót bằng ván dày, đặt trên trụ sắt dọc theo mé sông 42m (phía tàu cập vào). Bến này cách bến kia 18 mét. Bề ngang của mỗi bến vào phía trong bờ là 8m. Từ bờ ra đến bến có cầu rộng 10m. Ban đầu chỉ xây dựng hai bến, mãi sau này mới xây thêm bến thứ ba. Năm 1919 Công ty được phép xây bến cảng xi măng cốt sắt, nhưng không thực hiện được, mãi đến tháng 3-1930 mới hoàn tất được bến mới, chỉ có một bến, nhưng chiều dài lên đến 430cm. Con đường sát bến cảng gọi là bến Khánh Hội. Bến này không được chắc chắn, đôi chỗ bị sụt lở. Năm 1900 bến Khánh Hội được khởi công tu bổ, nhưng công việc này kéo dài mãi đến năm 1912 mới hoàn thành.

Trụ sở Nhà Rồng là ngôi nhà xưa lâu đời nhất còn lưu lại của thực dân Pháp ở Đông Dương. Lúc bấy giờ bến Nhà Rồng có một dãy cầu ván dày lót trên những chiếc cọc sắt. Chính từ hệ thống cầu này, năm 1911, người thanh niên yêu nước hai mươi một tuổi Nguyễn Tất Thành đã xuống tàu Amiral Latouche Tréville, ra đi tìm đường cứu nước cứu dân. Từ đó bến Nhà Rồng chứng kiến nhiều sự kiện, biến cố lịch sử :

Ngày 1-1-1937, 20.000 đồng bào Sài Gòn mít tinh đón tiếp đại diện Pháp sang điều tra tình hình Đồng Dương trong thời kỳ Mặt trận Bình Dân lên nắm chính quyền ở Pháp.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1945 quân và dân Việt Nam nhiều lần tiến công quân Pháp ở vùng Khánh Hội – Bến Nhà Rồng. Đặc biệt đêm 15-10-1945 quân Việt Nam đã đốt cháy chiếc tàu Alec của Pháp vừa cập bến Nhà Rồng.

Trong thời kỳ Mỹ chiếm đóng, nhiều lần bến Cảng Nhà Rồng bị tê liệt vì những cuộc bãi công của công nhân cảng.

Những ngày đầu giải phóng thành phố Sài Gòn, chiều ngày 13-5-1975 nhân dân thành phố vui mừng đón tiếp chiếc tàu biển "Sông Hồng" trọng tải một vạn tấn, cập bến Nhà Rồng, chính thức nối lại con đường biển thông thương giữa hai miền Nam – Bắc Việt Nam.

Tòa nhà này đến giờ vẫn giữ nguyên vẹn kiến trúc cũ. Ngày 9-7-1979 Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao khu vực Nhà Rồng cho Sở văn hóa thông tin để xây dựng khu lưu niệm Bác Hồ. Và ngày 3-9-1979 buổi lễ khánh thành long trọng đã được cử hành.

Hội trường Thống Nhất – Thời Pháp thuộc đây là trụ sở của các vị thủ hiến người Pháp được dân Nam gọi là dinh Thống Soái, và người Pháp gọi là Palais Norodom. Năm 1865 tờ Courier de Saigon viết : "Những nghiên cứu đầu tiên liên quan đến việc xây cất một dinh thự dành làm trụ sở vĩnh viễn cho quan Thống đốc bắt đầu thực hiện để thay thế cho những nhà bằng gỗ tạm thời". Và dinh Thống Soái là một trong những dinh thự đồ sộ được xây dựng với mục đích đó, theo bản vẽ của kiến trúc sư Hermite (Hermite cũng là người phác thảo đồ án tòa thị sảnh Hương Cảng). Theo sử liệu, viên đá đầu tiên của dinh Thống Soái do đô đốc De Lagrandière tự tay đặt vào ngày

23-2-1863. Viên đá lịch sử này là khối đá lấy ở Biên Hòa, hình vuông rộng mỗi cạnh 50cm, có lỗ, bên trong chứa những đồng tiền hiện hành thuở ấy bằng vàng, bạc, đồng, có chạm hình Napoléon đệ tam. Vật tư xây cất phần lớn được chuyển từ Pháp sang. Do chiến tranh Pháp - Đức (xảy ra năm 1870) nên công trình này kéo dài mãi đến năm 1873 mới xong, riêng việc trang trí dinh phải kéo dài đến hai năm sau (1875). Lúc bấy giờ đại lộ Thống Nhất (nay là đường Lê Duẩn) còn gọi là đại lộ Norodom vẫn còn bùn lầy, âm thấp. Dinh này được coi là một công thự đẹp nhất ở Á Đông. Mặt tiền rộng 80 mét, bên trong có phòng khách có thể chứa đến 800 người. Chung quanh là khu vườn rộng lớn trồng đủ loại cây cỏ rất ngoạn mục. Ngay trước mặt dinh, dưới chân cột cờ có đặt một khẩu thần công kiểu cổ càng làm tăng thêm vẻ đẹp oai nghiêm cho công thự.

Nhiều biến cố chính trị đã xảy ra tại đây suốt gần một thế kỷ dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Năm 1954, sau hiệp định Genève thực dân Pháp buộc phải giao "soái phủ" này lại cho chính quyền Sài Gòn mà đại diện là Ngô Đình Diệm và gia đình của ông ta. Tháng 2 năm 1963, một sĩ quan không quân của chính phủ Ngụy quyền Sài Gòn là Phạm Phú Quốc bất mãn chế độ Diệm, dùng máy bay ném bom vào dinh làm hư hỏng nặng. Vì lối kiến trúc quá cổ và bị hư hại nhiều nên Diệm quyết định phá hủy toàn bộ dinh Norodom để xây dựng lại một dinh hoàn toàn mới gọi là Dinh Độc Lập. Thời gian xây cất kéo dài gần 3 năm : ngày 31-10-1966 việc xây dựng dinh hoàn tất. Trong thời gian xây dựng, có 6 tháng công việc bị đình trệ do nội bộ chính quyền Sài Gòn lục đục đánh nhau rồi đảo chính, nhất là sự kiện Ngô Đình Diệm bị lật đổ và bị giết chết vào tháng 11-1963.

Dinh Độc Lập do kiến trúc sư Việt Nam Ngô Viết Thụ - người được giải khôi nguyên của kiến trúc La Mã - thiết kế đồ án và công binh của quân đội Sài Gòn đảm nhận việc thi công

dưới quyền điều khiển của một sĩ quan cấp tá. Diện tích khu này khoảng 12 ha, diện tích mặt bằng dinh khoảng 2.000m². Tính cả tầng trệt thì dinh có 5 tầng, gồm 100 phòng với mỗi nét đặc trưng trang trí khác nhau.

Ngày 8-4-1975 phi công Nguyễn Thành Trung dùng máy bay Mỹ ném hai quả bom làm sập cánh trái dinh, sau đó bay luôn ra vùng giải phóng. Sức tiến công thần tốc của quân giải phóng trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử làm cho quân đội Sài Gòn không còn sức chống đỡ : Nguyễn Văn Thiệu từ chức tổng thống, giao quyền lại cho Trần Văn Hương, sau đó Hương lại giao vào tay của Dương Văn Minh. 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, lữ đoàn 203 xe tăng thuộc quân đoàn 2 dưới sự hướng dẫn của cô gái giao liên đất thép Củ Chi Nguyễn Trung Kiên (còn gọi là Cô Nhíp) tiến thẳng vào dinh Độc Lập. Lúc lá cờ cách mạng tung bay trên dinh cũng là lúc toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn dưới sự điều khiển của Dương Văn Minh đầu hàng vô điều kiện. Dinh Độc Lập trở thành hợp điểm của các cánh quân giải phóng Sài Gòn.

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh, dinh Độc Lập là nơi làm việc của Ủy ban Quân Quản thành phố Sài Gòn. Tháng 12-1975 tại đây diễn ra hội nghị Hiệp thương thống nhất đất nước. Cũng tại nơi đây đã diễn ra những cuộc họp quan trọng của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một số các đoàn thể để bàn việc thống nhất các tổ chức. Với ý nghĩa lịch sử đó Dinh Độc Lập đổi tên thành Hội trường Thống Nhất.

Tòa nhà Ủy ban Nhân dân thành phố, còn gọi là dinh Xá Tây, dinh Đốc Lý và sau này là tòa Đô Chính (tòa Đô sảnh) là một trong những kiến trúc to lớn và cổ của thành phố Sài Gòn. Năm 1862 sau khi chiếm được một số tỉnh của Nam Kỳ, người Pháp tổ chức một hội đồng thị xã để cai trị (Conseil municipal). Nhưng hội đồng này chưa có trụ sở chính thức, phải thuê nhà của một người khách trú tên là Đoàn Tại để làm trụ

sở tạm thời (1868) ở Rue aux fleurs (hiện giờ ở sau trụ sở Hải quan thành phố) nằm giữa hai đại lộ Nguyễn Huệ (Charner) và Hàm Nghi (De la Some). Ngôi nhà này đồng thời còn dùng làm phòng Thương mại và Chứng khoán. Mãi đến năm 1871, chính quyền Pháp mới bắt đầu nghĩ đến việc xây dựng một nhà làm việc chính thức cho Hội đồng thị xã. Khu kinh lấp (tức đường Nguyễn Huệ hiện nay) đã được lưu ý đầu tiên, nhưng vẫn còn e ngại về vấn đề đổ móng xây nền vì nơi đây là vùng đất bùn. Dự án xây cất được đặt thành một cuộc thi vẽ họa đồ và người được giải là kiến trúc sư Codry. Nhưng vào năm sau bản đồ án này bị thay đổi không rõ lý do và một kiến trúc sư khác được mời đến thiết kế. Đó là kiến trúc sư Métayer. Năm 1874 vấn đề xây cất không được nhắc lại. Mãi đến năm năm sau, việc xây cất được đề cập đến, nhưng chỉ là nhắc nhở mà không thực hiện. Đến năm 1880 viên thị trưởng Balancsubé cố gắng phục hồi lại dự án cũ, nhưng vẫn không thành công. Bước sang năm 1888 bản đồ án kiến trúc ban đầu đã bị sửa đổi hoàn toàn. Năm 1893 vấn đề xây cất lại được nêu ra và Hội đồng thị xã Sài Gòn lại bắt đầu họp bàn về địa điểm. Cuối cùng năm 1896 một cuộc bàn cãi về địa điểm được triệu tập một lần nữa và một cuộc thi vẽ họa đồ thứ hai được tổ chức. Nguyên nhân cản trở việc xây cất tiến hành trong các năm trước đó chính là vấn đề địa điểm. Tuy nhiên, trong thời gian từ 1898 đến 1899 tòa thị sảnh được khởi công xây cất ngay trên vùng đất đã chọn trước đó. Kiến trúc sư Gardès chịu trách nhiệm xây dựng đồ án và họa sĩ Ruffier chịu trách nhiệm trang trí. Nhưng do nhiều lý do không thuận lợi, do sự bất đồng ý kiến giữa họa sĩ Ruffier và các nghị viện Việt Nam trong hội đồng thị xã. Trước sự bất đồng giữa các nghị viện và họa sĩ Ruffier, thị trưởng Cuniac có ý hòa giải bằng cách gửi một tấm ảnh về cái trung đoạn kỳ dị của tòa nhà về Pháp cho Ruffier và đề nghị nếu có thể tìm đề tài khác thay thế. Nhưng vì thay đổi quá tốn kém, nên viên Thống đốc Rodier

từ chối những chi phí mới. Sự bàn cãi giằng co kéo dài mãi đến năm 1907, sau đó hợp đồng của Fuffier bị bãi bỏ và một họa sĩ khác là Bonnet nhận lãnh hoàn toàn mọi công việc trang trí. Đến 1908 tòa Đô sảnh được hoàn thành và vụ Ruffier được đưa ra trước Tham chính viện vì Ruffier đã nhận trước một khoản kinh phí là 2/3 trong tổng số kinh phí để thực hiện công việc. Mãi đến năm 1914 vụ kiện này mới được giải quyết. Ruffier buộc phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã lĩnh. Tòa nhà được khánh thành vào năm 1909 với sự tham dự của viên toàn quyền Đông Dương nhân kỷ niệm 50 năm duy trì chánh quyền thực dân Pháp tại Sài Gòn (1859 - 1909). Với một vóc dáng nhại theo kiểu lâu chuông đúc cao có nóc nhọn thường thấy ở vùng miền Bắc nước Pháp, về sau xây thêm lâu chuông ở hai bên, cách kiến trúc kỳ dị này đã có một thời là đề tài cho các ký giả ngoại quốc chê cười là rườm rà, là ăn cắp kiểu thời kỳ Phục Hưng ở Ý, lai căng Pháp. Chính giữa mặt tiền là một kiêu trang trí đắp nổi có hình dáng một người phụ nữ mạnh khỏe tiêu biểu cho nước Pháp, một hình đứa bé đang chế ngự thú dữ. Hai bức đắp nổi hai bên tiêu biểu cho nước Pháp cầm gươm đi chinh phục thuộc địa. Phía trước dinh là một bãi cỏ rộng có ghế đá và bồn kèn - nơi ban nhạc của hải quân Pháp trình diễn cho công chúng xem. Pháp xem Nam Kỳ là thuộc địa của mình, và Sài Gòn là khu vực của người Pháp theo qui chế một xã ở bên Pháp với một viên xã trưởng. Ủy ban thị xã (đô thành) do một xã trưởng Tây đứng đầu, nên khi xây dinh này xong, người Sài Gòn gọi là dinh Xã Tây. Thời kỳ thuộc chính quyền Sài Gòn, một chức Đô trưởng được đặt ra để trông coi thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn mà trụ sở đặt tại đây, nên dinh này được đổi tên là tòa Đô Chính. Sau ngày giải phóng 30-4-1975 tòa nhà này được dùng làm trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Là một trong những trụ sở của chính quyền, tòa nhà này đã chứng kiến nhiều sự kiện, biến cố lịch sử.

Trong cao trào đấu tranh của Mặt trận Dân chủ 1936 - 1939, ngày 14-6-1937 đồng bào thất nghiệp ở Sài Gòn biểu tình trước dinh Xá Tây đòi công ăn việc làm. Năm 1942 phong trào sinh viên đã có tổ chức một cuộc triển lãm lịch sử dân tộc tại tòa Xá Tây để cổ sục lòng yêu nước của thanh niên thành phố.

Trong những ngày tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám, không khí trước dinh Xá Tây cũng hết sức sôi động. Chập tối ngày 24-8-1945 tại bùng binh trước dinh Xá Tây, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát đã chỉ đạo một toán lính theo cách mạng dựng lên một kỳ đài sơn đỏ cao 10m mang danh sách các vị trong Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ. Sáng 25-8-1945 lá cờ đỏ sao vàng kiêu hãnh tung bay trên dinh Xá Tây, đẩy lùi cả một thế kỷ nô lệ vào dĩ vãng. Quảng trường trước dinh cũng như đường Bonard (nay là đường Lê Lợi) thẳng đến chợ Bến Thành tràn ngập một rừng người, cờ hoa và biểu ngữ hoan hô ủy ban kháng chiến ra mắt đồng bào.

Nhưng không lâu, các khó khăn nghiêm trọng đã bắt đầu đe dọa chính quyền cách mạng còn non trẻ. Ngày 10-9-1945, Ủy ban đồng minh sung công dinh hành chánh của Ủy ban kháng chiến (Viện bảo tàng Cách Mạng ngày nay) và buộc Ủy ban Nam Bộ phải dời về dinh Đốc Lý. Mặc dù Ủy ban kêu gọi đồng bào bình tĩnh, ngày nào đồng bào thành phố cũng kéo đến đồng đảo tại bùng binh trước dinh Đốc Lý theo dõi tình hình. Chỉ vài ngày sau, lệnh tản cư khỏi thành phố được ban hành. Thế rồi cuộc Nam Bộ kháng chiến xảy ra đêm 22 rạng 23-9-1945, dinh Đốc Lý bị thực dân chiếm đóng. Nhiều cán bộ và đồng bào yêu nước bị Pháp bắt đem về đây tra tấn dã man.

Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, dinh Đốc Lý là một trong những địa điểm bị quân và dân Việt Nam tấn công.

Đặc biệt giữa lúc thực dân Pháp ráo riết cho một số người Việt mất gốc đưa ra thuyết phân kỳ đòi lập Nam Kỳ quốc, lúc 16 giờ 20 ngày 25-2-1946 một nhóm 70 người Pháp tiến bộ (thuộc Đảng Xã hội Pháp và nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Sài Gòn) đã họp tại dinh Đốc Lý, ra một quyết nghị đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận nền độc lập của nước Việt Nam, thừa nhận chính phủ hiện thời của cụ Hồ Chí Minh do cuộc tổng tuyển cử bầu lên và đòi ngưng chiến tức khắc.

Năm 1950, khu vực trước dinh Xã Tây lại sôi động với nhiều cuộc đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào thành phố : cuộc đấu tranh lịch sử ngày 9-1 rồi cuộc tổng bãi công, bãi thị, tuần hành của nhân dân thành phố ngày 14-1-1950 trên các đường phố chính dẫn đến bến Bạch Đằng rồi đồn lại trước dinh Xã Tây.

Trong những ngày toàn quốc chống Mỹ, ngày 19-3-1950, sau cuộc mít tinh lên án can thiệp Mỹ ở trường Tôn Thọ Tường nửa triệu nhân dân thành phố đã tỏa đi chiếm lĩnh cả khu vực trung tâm thành phố từ chợ Bến Thành, dinh Đốc Lý đến Bến Bạch Đằng. Trước dinh Đốc Lý, tên Thiếu tá Perier hỗn xược từ trong xe thò tay ra giật cờ đỏ sao vàng của đoàn biểu tình, liền bị đồng bào chặn xe lại, đốt cháy và kết liễu đời hắn bằng những nhát dao găm phần nộ. Cũng trong năm này, nhiều cuộc biểu tình nhân ngày 1-5 được tổ chức trước dinh Đốc Lý.

Trong thời gian chống Mỹ, nhiều cuộc đấu tranh của đồng bào các giới không ngừng nổ ra trước khu vực này. Liên tiếp trong những năm 1956, 1957, 1958 sau những cuộc họp liên tiếp ở từng chợ trong thành phố, hàng trăm đại biểu của chị em tiểu thương ở 50 chợ Sài Gòn - Gia Định đã họp đại hội rồi kéo đến tòa Đô Chính đưa nhiều yêu sách dân sinh, dân chủ, chống thuế, đòi bỏ phạt, giải quyết vệ sinh ở các chợ. Đầu năm 1963, Mỹ và chính quyền Sài Gòn gây ra những vụ đốt nhà để buộc đồng bào các khu Khánh Hội, Vĩnh Hội, Phú Thọ...

xào những khu, khóm chiến lược. Hàng trăm chị em đã bồng bế con ra giữa đường vạch trần tội ác và cùng với hàng ngàn đồng bào kéo đi biểu tình, vượt qua hàng rào cảnh sát, tràn vào tòa Đô Chính, hô vang những khẩu hiệu đòi tổng cổ để quốc Mỹ về nước.

*** Tòa nhà Bảo tàng Cách mạng - Thành phố Hồ Chí Minh**

Bảo tàng Cách mạng thành phố Hồ Chí Minh nằm trên một khu đất rộng 2 hecta, giới hạn bởi các đường Lý Tự Trọng, Pasteur, Lê Thánh Tôn và Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Cửa chính số 25 đường Lý Tự Trọng. Công trình này do kiến trúc sư người Pháp Alfred Foulhoux thiết kế, được khởi công xây dựng vào năm 1885 và hoàn thành năm 1890.

Dự định đầu tiên là xây công trình này dành cho việc thành lập Bảo tàng Thương mại, nhưng khi xây xong thì viên thống đốc Nam Kỳ lúc bấy giờ đã chiếm ở. Vì vậy ở công trình có trang trí như mũi thuyền, thần thương mại cổ phương Tây... ngoài ra còn thể hiện những mô típ như cá sấu, con diệt... là những động vật đặc trưng của Nam Kỳ.

Lúc đầu, hai bên cửa chính của công trình có đặt hai tượng nữ đứng trong tư thế tự do và xung quanh viên cửa có trang trí. Đến năm 1943, viên thống đốc Haefel cho tháo gỡ hai tượng ở cửa chính và xây cửa có mái che như hiện nay.

Vào những năm 1962 - 1963, Ngô Đình Diệm đã ở tại tòa nhà này. Từ sau 1963 đây là trụ sở Tối cao Pháp viện của chính quyền cũ. Sau ngày giải phóng đây là Bảo tàng Cách mạng - thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Bảo tàng Cách mạng thành phố Hồ Chí Minh là nơi trưng bày những tư liệu - hiện vật về hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và giới thiệu về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

*** Tòa nhà Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh**

Tòa nhà Bảo tàng Lịch sử được xây dựng do Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse ngày 24-11-1927. Công trình được xây dựng trong khu vực Thảo Cầm Viên Sài Gòn theo thiết kế của kiến trúc sư người Pháp Delaval. Phần này ở giữa có một chòm bát giác trên có 2 nóc mái, nóc mái dưới lợp ngói ống, đầu các góc có gắn vật trang trí hình con phụng. Nóc mái trên cũng ngói ống, có gắn vật trang trí hình rồng cách điệu, và trên cùng, ở giữa, là 4 quả cầu nhỏ dần và đặt chồng lên nhau. Có ý kiến cho rằng, phần này mang nhiều yếu tố của kiến trúc cổ Trung Quốc, chẳng hạn chòm bát giác của Bảo tàng Lịch sử là hình ảnh của tháp cung điện mùa hè ở Bắc Kinh. Hai bên chòm bát giác có nổi lên nóc mái kiểu nóc đình hay cửa tam quan.

Phần sau của tòa nhà Bảo tàng có hình chữ U, xây dựng vào thập kỷ 70 của thế kỷ 20, theo thiết kế của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, gồm khoảng trống ở giữa là hồ cây cảnh, hai dãy nhà nối hai bên, sau cùng là dãy nhà ba tầng với 2 lớp nóc mái, có gắn đầu rồng kiểu gặm nóc mái ở các góc.

Với hệ thống cửa, cửa sổ mở ra vườn cảnh hồ ở phần xây dựng cũ cũng như mới và cửa sổ mở ra ngoài, vừa tạo ánh sáng tự nhiên, vừa tạo sự thoáng mát cho các phòng trưng bày. Chòm bát giác và hai nóc mái hai bên vừa tạo độ cao, vừa tạo sự thoáng mát.

Có thể nói Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh là một trong những bảo tàng sử dụng chủ yếu phần ánh sáng tự nhiên và sự thoáng mát trong trưng bày. Bảo tàng Lịch sử là một công trình kiến trúc độc đáo của thành phố Hồ Chí Minh. Bảo tàng đã khánh thành ngày 1-1-1929 với tên ban đầu là Bảo tàng Blanchard de la Brosse.

Sau năm 1954, bảo tàng đổi tên thành Viện Bảo tàng Quốc gia Sài Gòn gọi tắt là Viện Bảo tàng. Nội dung trưng bày vẫn không khác so với giai đoạn trước với các phòng trưng bày nghiêng về kỹ thuật như : "Kỹ thuật Việt Nam", "Kỹ thuật Chăm", "Kỹ thuật Khơ-me", "Kỹ thuật Trung Quốc", "Kỹ thuật Nhật Bản", "Sắc tộc thiểu số"...

Đến 26-8-1979, Bảo tàng được đổi tên thành Bảo tàng Lịch sử - thành phố Hồ Chí Minh. Sau này đổi lại thành Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - thành phố Hồ Chí Minh. Bảo tàng có 15 phòng trưng bày khái quát về lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy cho đến trước khi thành lập Đảng 1930 và 6 phòng trưng bày chuyên đề giới thiệu các giai đoạn lịch sử văn hóa văn minh ở miền Nam.

* Đền thờ Hùng Vương

Đền thờ Hùng Vương nằm cạnh cổng chính trong khu vực Thảo Cầm Viên. Đền này do Pháp cho xây dựng, lúc đầu mang tên là Đền Kỷ niệm, nơi ghi tên và thờ cúng những người Việt Nam đi lính cho Pháp đã chết trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Sau năm 1954, đổi lại là đền Quốc Tổ Hùng Vương. Trong đó ngoài việc thờ vua Hùng còn thờ Khổng Tử và một số nhân vật lịch sử khác như Trần Hưng Đạo, Lê Văn Duyệt... Sau năm 1975, đền được đổi thành đền thờ Hùng Vương và giao cho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý. Hiện nay, trong đền thờ Hùng Vương, ngoài ngai thờ đặt ở trung tâm thờ các vua Hùng, còn có các bài vị thờ tổ tiên bách tính và lương thần danh tướng. Trước bàn thờ có bộ vũ khí bát bửu, chiêng trống. Xung quanh đền được dùng giới thiệu bằng hợp hình, tranh ảnh chuyên đề về thời đại Hùng Vương. Ngoài phần giới thiệu sơ lược về thời đại nguyên thủy trên đất Việt Nam, còn có các phần giới thiệu về nông nghiệp, săn bắn, đánh cá, nghề sản xuất gốm, nghề đúc đồng, nghề dệt

vải, các loại vũ khí và văn hóa nghệ thuật của thời đại Hùng Vương.

Về kiến trúc, đèn được tạo dáng mái cong, có ba bậc. Nóc trên có trang trí hình rồng và phượng, thuộc phong cách Nguyễn, hai bên bậc đá lên cửa chính của đèn cũng có đôi rồng châu thuộc thời Nguyễn. Bên trong phần la phong cũng có chạm khắc hình rồng, dơi, phượng và được sơn màu đỏ khá đẹp. Các lỗ thông gió xung quanh cũng được chạm khắc. Đèn được chống đỡ bằng 12 cây gỗ mặt màu đen đường kính khoảng 50 phân, tượng trưng cho thập nhị chi : tý, Sửu, dần, mẹo...

Đèn chỉ đóng cửa ngày thứ hai, các ngày còn lại trong tuần đều mở cửa. Đặc biệt vào ngày giỗ tổ Hùng Vương mừng 10 tháng 3 âm lịch, ở đây có tổ chức lễ dâng hương và lễ hội.

* Nhà trưng bày tội ác chiến tranh

Nhà trưng bày tội ác chiến tranh nằm tại vị trí của một ngôi chùa nổi danh ngày xưa : chùa Khai Tường. Theo sử cũ của triều Nguyễn thì đây là nơi chào đời của Hoàng tử Đàm (sau này là đức vua Minh Mạng) con của Gia Long. Lúc này Nguyễn Ánh (tức Gia Long) còn lưu trú ở Bến Nghé. Sau khi lên ngôi, Minh Mạng cho lập một ngôi chùa to tại nơi mình chào đời và đặt tên là "Khai Tường" nhằm "tạ ơn quốc vương thủy tổ" và cầu mong cho triều đại được thịnh vượng.

Tháng 2-1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định và san bằng thành quách. Chúng cho lập một chiến lũy phòng thủ gồm nhiều đồn nhỏ có thể hỗ trợ cho nhau từ Sài Gòn đến Cây Mai (Chợ Lớn). Để khỏi tốn thì giờ xây dựng đồn bót, chúng chiếm ngay những đền chùa để đóng quân : chùa Khai Tường, đền Hiến Trung (nằm trong khu vực Tổng Nha Cảnh sát ngục cũ), chùa Kiểng Phước (cạnh bệnh viện phụ sản Hùng Vương). Chúng gọi đây là "chiến tuyến đền chùa" (ligne des Pagoges). Chùa Khai Tường bị biến thành trại lính, tượng Phật, đồ thờ

cúng bị ném ra sân. Chỉ huy của nhóm lính Pháp ở đây là một đại úy trẻ tuổi tên Barbé (vì thế Pháp còn gọi đây là đồn Barbé, chùa Barbé). Tên này bị nghĩa quân Trương Định phục kích giết chết (có thể ở địa điểm ngã ba Võ Văn Tần – Trần Quốc Thảo) khi y đi tuần tra. Giai thoại về cái chết đó được Pháp ghi chép lại, sau này được hư cấu để soạn nên tường cãi lương "Nàng Hai Bến Nghé".

Cuối năm 1860, lực lượng Pháp ở Sài Gòn được tăng viện thêm và từ các nơi đóng quân đó chúng tiến đánh Đại Đồn (đồn Kỳ Hòa) và tiến chiếm toàn bộ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Chùa Khai Tường được thực dân Pháp dùng làm trường đào tạo sư phạm cấp tốc cho học sinh người Việt để đưa đi dạy ở các tỉnh chúng vừa chiếm được.

Khoảng năm 1870, chùa bị bỏ hoang. Tượng Phật của chùa hiện còn giữ được ở nhà Bảo tàng Lịch sử thành phố.

Nền chùa Khai Tường được dùng xây cất một dinh thự cho quan chức trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp.

Sau ngày giải phóng, ngôi nhà này được dùng làm nhà trưng bày tội ác của Mỹ ngụy. Nơi đây du khách sẽ nhìn thấy tận mắt những vũ khí bom đạn đế quốc Mỹ đã dùng để xâm lược và tàn phá đất nước Việt Nam, hình ảnh những tội ác chúng đã gây ra cho nhân dân Việt Nam như vụ thảm sát ở Sơn Mỹ, chất độc hóa học và những hậu quả của chất độc đó, những dụng cụ Mỹ ngụy dùng để chém giết, tra tấn những người yêu nước Việt Nam như chiếc máy chém, mô hình chuồng cọp của nhà tù Côn Đảo...

* Nhà hát Thành Phố

Ngay từ năm 1863 đã có những đoàn hát từ Pháp sang trình diễn cho quân viễn chinh Pháp xem. Lúc đầu họ trình diễn tại ngôi nhà bằng gỗ của vị Đô đốc tại Công trường Đồng Hồ (Place de l'Horloge) ở góc Nguyễn Du – Đồng Khởi hiện nay.

Sau đó một nhà hát tạm được lập ở vị trí khách sạn Caravelle ngày nay. Nhà hát lớn (Nhà hát thành phố ngày nay) được khởi công xây dựng từ năm 1898. Đầu năm 1900, nhà hát được khánh thành trọng thể. Mặt tiền của Nhà hát được trang trí bằng nhiều tượng và tượng đắp nổi (như ở tòa nhà Ủy ban Nhân dân thành phố) theo kiểu cách kiến trúc thời bấy giờ. Giữa chiến tranh thế giới lần I và chiến tranh thế giới lần II, để đưa các đoàn hát từ Pháp sang trình diễn, thành phố phải trợ cấp nhiều. Vì thế nhiều người đã phản đối và có ý muốn biến nhà hát thành nhà hòa nhạc (salle de concert). Mặt tiền nhà hát bị đánh giá là quá rườm rà. Dự án sửa đổi đã được đưa ra vào năm 1943, sau đó mặt tiền nhà hát được sửa chữa lại như ta thấy ngày nay.

Sau năm 1954, "Nhà hát Tây" được dùng làm Trụ sở Quốc Hội, trụ sở Hạ viện của chính quyền Sài Gòn.

* Nhà thờ Đức Bà

Ngay sau khi chiếm Sài Gòn, Pháp đã cho lập nhà thờ để làm nơi hành lễ cho tín đồ Thiên Chúa giáo trong đoàn quân viễn chinh. Ngôi nhà thờ đầu tiên được lập ở đường số 5 (nay là Ngõ Đức Kế). Đây là một ngôi chùa của người Việt. Vì chiến cuộc, vì quân xâm lăng đến trú đóng, người Việt đã bỏ chạy và cố đạo Lefebvre đã biến ngôi chùa này thành nhà thờ.

Nhà thờ đầu tiên đó quá nhỏ nên Pháp đã lập ngôi nhà thờ thứ hai bên bờ "Kênh Lớn" (hay kênh Charner, ở vị trí sau này là Tòa án Nhân dân Quận 1). Cố đạo Lefebvre đã đặt viên đá đầu tiên xây dựng ngôi nhà thờ này vào ngày 28-3-1863. Nhà thờ xây cất bằng gỗ, hoàn thành năm 1865. Nhưng khoảng 12 năm sau ngôi nhà thờ gỗ này bị hư hại nhiều vì mỗi một, các buổi lễ được tổ chức trong phòng khánh tiết của "đình Thống Đốc" cũ nằm ở vị trí trường sư phạm ngày nay, cho đến khi nhà thờ lớn xây xong.

Ngoài mục tiêu có chỗ thờ phượng, hành lễ cho tín đồ, việc xây dựng nhà thờ lớn cũng nằm trong mục đích phổ trương đạo Thiên Chúa và sự vĩ đại của nền văn minh Pháp trước người dân thuộc địa.

Thống đốc Nam Kỳ Duperré đã tổ chức một kỳ thi vẽ đồ án kiến trúc nhà thờ mới. Nhiều kiến trúc sư đã đưa đồ án đến tham dự, trong đó 2 đồ án của Fabre và Bourard là được sự đặc biệt lưu ý. Cuối cùng đồ án của Bourard đã được chọn.

Về địa điểm xây cất có 3 nơi được đề nghị ;

— Trên nền trường thi cũ (nằm ở góc đường Lê Duẩn và Hai Bà Trưng tức vị trí tòa Lãnh sự Pháp ngày nay).

— Ở khu kinh lớn tức đường Nguyễn Huệ ngày nay.

— Vị trí hiện nay.

Ngày 7 tháng 10 năm 1877 cố đạo Colombert đặt viên đá đầu tiên xây nhà thờ. Việc xây cất được giao cho Bourard trông coi. Ngày 11 tháng 4 năm 1880 lễ ban phước và khánh thành được cố đạo Colombert tổ chức trọng thể với sự có mặt của Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers. Hai ngày này được khắc trên các bảng cẩm thạch gắn trong hành lang (transept) của nhà thờ.

Nhà thờ có chiều dài 93m, rộng 35m. Gạch xây được chở từ Marseille đến, kiếng màu do hãng Lorin của tỉnh Chartres (Pháp) sản xuất.

Hai tháp chuông nhà thờ lúc đầu chỉ là tháp vuông xây gạch cao 36,6 mét. Mười bốn năm sau, năm 1894, người ta xây thêm hai nóc trên tháp chuông. Như thế chiều cao của nhà thờ lên đến 57 mét. Tháp có 6 chuông nặng tổng cộng 25.850kg, lớn nhất Viên Đông thời đó, âm thanh phát ra là Sol, La, Si, Do, Ré, Mi. Phí tổn xây cất nhà thờ lên đến 2.500.000 francs.

Năm 1962, Tòa thánh Vatican đã cho phép làm lễ "xức dầu" nâng nhà thờ lên hàng Vương Cung Thánh Đường (Basili-

que). Trên vườn hoa trước nhà thờ, năm 1903, người Pháp cho dựng tượng đồng Pigneau de Béhaine dẫn Hoàng tử Cảnh (con của Gia Long) để ca ngợi công lao của nước Pháp "bảo hộ", "khai hóa" cho Việt Nam. Năm 1945, nền cai trị của Pháp ở Việt Nam sụp đổ, tượng này bị phá bỏ.

Năm 1959, tượng Đức Mẹ tay nâng quả cầu tượng trưng trái đất, trên có thập tự giá được dựng lên trên nền đế cũ. Tượng cao 4,6m, nặng 5,8 tấn, bằng cẩm thạch trắng, là tác phẩm của một nghệ sĩ Ý.

2. Văn học

Văn học ở Sài Gòn – Gia Định xưa có thể chia làm hai bộ phận :

a) Văn học dân gian :

Văn học dân gian là bộ phận văn học do quần chúng nhân dân sáng tạo nên. Có thể nói, ngay từ khi những cư dân đầu tiên đến ngự cư vùng đất này thì văn học dân gian bắt đầu xuất hiện :

Đến đây đất nước lạ lòng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.

Đó là nơi :

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định – Đồng Nai thì về.

Nhìn một cách tổng quát, văn học dân gian thành phố gồm một số thể loại chính sau đây :

— *Ca dao – dân ca* :

Chiếm một số lượng lớn và phổ biến rộng rãi khắp nơi từ thị tứ đến vùng nông thôn ngoại thành. Đây là loại sáng tác dân gian thường được cấu tạo theo thể thơ lục bát mang đậm

màu sắc dân tộc và được sử dụng trong các hình thức diễn xướng : hát ru, hò, hát đối đáp, lý, nói thơ...

— *Vè* :

Là loại văn vần, có tính tự sự. Cũng như các tỉnh Nam Bộ khác, vè ở thành phố thường xuất hiện dưới các thể vãn 2, vãn 3, vãn 4, vãn 5 (nhất là vãn 4) và một ít sử dụng thể thơ lục bát hoặc biến thể của lục bát.

— *Truyện kể* :

Ở thành phố Hồ Chí Minh, truyện kể phần lớn là những truyện về sự tích, đặc biệt là các truyện kể về sấu và cọp, cùng các giai thoại. Thần thoại hầu như không có ở vùng đất này, còn truyện cổ tích thì chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Các truyện kể ở thành phố thường giản đơn, ít tình tiết và đặc biệt mang nhiều yếu tố kỳ ảo có tính chất hoang đường.

Ngoài 3 loại chính kể trên, văn học dân gian thành phố còn có *tục ngữ* và *câu đố*.

Nhìn chung, văn hóa dân gian thành phố mang một số đặc điểm :

— Trước hết, nó vừa có nét riêng của một vùng đất, đồng thời có nét chung của Nam Bộ và đặc biệt nó chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của văn học dân gian vùng Ngũ Quảng, điều này có thể thấy rõ ở hát ru – một loại hình có tính truyền thống và ít có tính ứng tác nhất.

— Trong điều kiện lịch sử – xã hội của cư dân một vùng đất được hình thành muộn (từ cuối thế kỷ 17) văn học dân gian thành phố mất đi một số yếu tố của xã hội mà ở đó cuộc đấu tranh giai cấp và chống ngoại xâm trở thành vấn đề trung tâm của thời đại, nhất là trong điều kiện thành phố luôn luôn là điểm nóng bỏng của phong trào đấu tranh cách mạng.

b) Văn học viết

Trước khi có văn học viết bằng chữ quốc ngữ la tinh, ở Sài Gòn, một giai đoạn dài, văn học Hán Nôm đã tồn tại và phát triển mạnh mẽ.

— Văn học Hán Nôm :

+ Vào khoảng những năm 80 của thế kỷ XVIII, tại đây đã xuất hiện thị xã đầu tiên gọi là *Sơn Hội Gia Định* tập hợp khá nhiều nhà văn, nhà thơ lúc ấy như : Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Diệp Minh Phụng, Vương Kế Sinh, Huỳnh Ngọc Uẩn,... Cũng cần lưu ý rằng, trước đó, Võ Trường Toản (? - 1792) người thầy học nổi tiếng thời bấy giờ đã sáng tác nhiều thơ văn, nay còn lại là bài *Hoài cổ phú*. Sự xuất hiện các thị xã, với các nhà thơ cùng các tác phẩm của họ đã biến Sài Gòn thành một trung tâm văn hóa lớn ở về phía Nam của Tổ quốc.

Từ thế kỷ XVIII đến năm 1860, nhiều tác phẩm Hán - Nôm đã ra đời, nay có thể kể : *Cần trãi thi tập*, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), *Thập Anh thi tập* của Ngô Nhơn Tịnh (1761 - 1813), *Hoà Nguyên thi thảo*, *Nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định (1767 - 1813). *Mộng Mai đình thảo* thi của Trương Hảo Hiệp (1795 - 1851),...

Nhìn chung, các tác phẩm lớn là thi phú viết theo lối biên ngẫu, hoặc đường thi, một ít sách có tính khoa học địa lý.

Tác giả là những nhà nho, trực tiếp tham gia chánh quyền nhà Nguyễn vì thế nội dung của các tác phẩm mang ý thức hệ nho giáo, đồng thời ca ngợi chế độ họ đã sống và làm việc. Điều này, chủ yếu là do những điều kiện lịch sử - xã hội lúc bấy giờ.

Vào những năm 50 của thế kỷ XVIII, một số nhà thơ mới xuất hiện như Nguyễn Đình Chiểu, Trần Thiện Chánh, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông... với một số các tác phẩm của họ, tuy rằng vẫn còn trong vòng ý thức hệ nho giáo, nhưng đã phần nào cho thấy cái tri trệ của chế độ nhà Nguyễn.

b) Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng và năm sau, 1859 chúng đánh chiếm thành Gia Định. Sự kiện này đánh dấu một chặng đường mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đồng thời, văn học ở Sài Gòn cũng mang một nội dung mới, từ văn học dân gian đến văn học Hán - Nôm :

*Giặc Tây đánh tới Cần Giờ
Biểu dưng thương nhớ đợi chờ uông công*

hay

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây
Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng ?
Nỡ để dân đen mắc nạn này !*

(CHẠY GIẶC - Nguyễn Đình Chiểu)

Lớp nhà thơ mới xuất hiện từ những năm 40 - 50 của thế kỷ XIX, đang đứng trước những biến động vô cùng lớn lao của đất nước, đã phải nhanh chóng thay đổi nhận thức.

Đó là :

— Huỳnh Mẫn Đạt (1807 - 1883) với các bài thơ phê phán Tôn Thọ Tường, bài *Khóc Nguyễn Trung Trực và tưởng Kim Thạch Kỳ Duyên* (soạn chung với Bùi Hữu Nghĩa).

— Phan Văn Trị (1803 - 1910) với 10 bài liên hoàn đả phá Tôn Thọ Tường và nhiều bài thơ yêu nước khác.

— Võ Thành Đức với bài *Gia Định Phú*

— Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1883) với nhiều thơ văn yêu nước và các tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*.

— Trần Thiện Chánh với tập "*Trần Từ Mẫn thi tập*".

— Nguyễn Thông (1826 – 1884) với các tác phẩm : *Ngoa dụ sào thi văn tập, Đông Nam văn tập, Kỳ Xuyên văn sao, Việt sử thông giám cương mục.*

— Hồ Huân Nghiệp (1828 – 1864) với bài *Hịch đánh Tây* và 10 bài thơ lên án Tôn Thọ Tường.

Qua tác phẩm của các nhà thơ nói trên, tư tưởng chủ đạo của văn học Sài Gòn từ nửa cuối thế kỷ 19 là tư tưởng yêu nước thương dân. Có thể nói, văn học Hán Nôm ở Sài Gòn giai đoạn này như một chùm sao sáng rực rỡ trên bầu trời văn học Việt Nam. Bước sang thế kỷ 20, một giai đoạn mới của văn học Sài Gòn bắt đầu.

— *Văn học chữ quốc ngữ - la tinh*

+ *Văn học Sài Gòn cuối thế kỷ 19 nửa đầu thế kỷ 20*

Sài Gòn là nơi chữ quốc ngữ được phổ biến trước nhất. Điều này làm nảy sinh sớm một nền văn học quốc ngữ.

Thật vậy, một tác phẩm mang ít nhiều tính văn học là "Chuyện đời xưa" của Trương Vĩnh Ký, ngay từ năm 1866 đã được xuất bản ở Sài Gòn. Nhưng phải nói, nền văn học ấy mãi đến những năm 80, 90 của thế kỷ 19 mới được hình thành rõ nét. Trong hai thập niên này, văn học quốc ngữ đã có một cơ sở vững vàng với hàng loạt tác phẩm được xuất bản dưới nhiều dạng ; từ dịch thuật đến sưu tầm, nghiên cứu ; từ sáng tác chuyện thơ đến truyện và tiểu thuyết viết theo lối phương Tây ; từ lối viết du ký, hồi ký đến soạn các kịch bản hát bội.

Sau đây là một số dẫn chứng cụ thể :

— Dịch Hán văn ra quốc ngữ có các quyển "*Đại học, Trung dung*" do Trương Vĩnh Ký dịch - 1881.

— Phiên chữ Nôm ra quốc ngữ có : "*Nhị độ mai*" do Phan Đức Phán phiên (1884).

— Dịch Pháp văn ra quốc ngữ, Trương Minh Ký dịch quyển : "*Chuyện Télémaque gặp tinh cờ*" của Fenelon (1887).

— Sưu tầm nghiên cứu văn học : "*Chuyện giải buồn*" của Huỳnh Tịnh Của (1886).

— Tiểu thuyết và truyện : "*Truyện thầy Lazaro Phiền*" của Nguyễn Trọng Quản (1887).

— Du ký "*Như Tây nhật trình*" của Trương Minh Ký (1889).

Như vậy, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, có thể nói văn học Sài Gòn khá phong phú và đa dạng. Đây là nơi xuất phát điểm của phong trào thơ mới (như của tác giả Nguyễn Thị Kiêm) và cũng là nơi xuất hiện khá sớm các loại tiểu thuyết lịch sử Việt Nam (thí dụ như quyển "*Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân*", của Trương Duy Toàn - 1910), các bài văn chính luận (như các bài viết và sách của Trần Huy Liệu, Trần Hữu Độ, Đào Khắc Hưng), các bài phê bình văn học (Nguyễn Văn Nguyễn).

Về văn học, để có được những thành tựu đó, cần ghi nhận công đóng góp của một số tác giả đáng chú ý sau : Trương Vĩnh Ký (1836 - 1898), Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Nguyễn Trọng Quản (1865 - 1911), Lê Hoàng Mưu (1879 - 1941), Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947), Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958)...

Văn học Sài Gòn từ 1945 đến 1975

Từ cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1975, thành phố luôn là vùng tạm bị chiếm nên ở đây có 2 dòng văn học : văn học của bọn thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và văn học yêu nước, cách mạng.

Trong bài này xin được giới thiệu về dòng văn học yêu nước và cách mạng.

— Văn học Sài Gòn trong 9 năm kháng chiến chống Pháp :

Trước hết cần nói rằng văn học yêu nước và cách mạng ở Sài Gòn trong 9 năm kháng chiến là một phong trào có sự lãnh đạo của Thành ủy Sài Gòn – Gia Định thông qua một số hội đoàn văn nghệ, chẳng hạn như : *Liên đoàn văn hóa cứu quốc Nam Bộ* (thành lập ngày 26 - 10 - 1946), *Liên hiệp văn nhân* (thành lập ngày 12 - 3 - 1950)...

Do được tổ chức và lãnh đạo, đội ngũ văn nghệ sĩ Sài Gòn đã hoạt động có hiệu quả. Các sáng tác văn nghệ trong 9 năm có một số lượng rất phong phú, trong đó có một số tác phẩm và tác giả khá nổi tiếng như : các tập thơ : *Thơ mùa giải phóng* (1949), *Chiến sĩ hành* của Vũ Anh Khánh (1949), *Trên đường của Ai Lan* (1949), *Trần Bình Trọng* của Hồ Thị (1949) ; tập truyện ngắn và tiểu thuyết của Vũ Anh Khánh, Lý Văn Sâm, Dương Tử Giang, Phạm Thế Hà, Bùi Nam Tư... ; các tác phẩm biên soạn của Bùi Đức Tịnh, Thiều Sơn, Tam Ích ; các sáng tác lý luận và phê bình văn học của Dương Tử Giang ; Mai Văn Bộ, Thành Nguyên, Thiên Giang...

Nhìn chung, văn học Sài Gòn một mặt đã khơi lên được truyền thống quật cường của dân tộc, mặt khác đã lột tả được bộ mặt tàn ác của chế độ thực dân Pháp. Có mặt rất kịp thời trên những chặng đường kháng chiến, văn học Sài Gòn là nguồn động viên cổ vũ to lớn đối với quần chúng Nam Bộ nói chung.

— Nối tiếp văn học 9 năm kháng chiến, văn học Sài Gòn trong 21 năm chống Mỹ đã có một bước phát triển khá lớn từ tổ chức phong trào, đội ngũ sáng tác, tác phẩm đến công chúng...

Tùy theo từng yêu cầu cụ thể của cuộc kháng chiến, các tổ chức văn nghệ có sự thay đổi tên gọi, mục đích yêu cầu, nhưng lúc nào cũng chịu sự lãnh đạo của Thành ủy Sài Gòn – Gia Định.

Lực lượng sáng tác lúc này được tăng cường, ngoài các văn nghệ sĩ tại chỗ như Sơn Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn

Sâm, Ái Lan, Thẩm Thệ Hà, Bùi Đức Tịnh, Tô Nguyệt Đình... còn có khoảng 200 cán bộ văn nghệ từ vùng giải phóng về hoạt động, trong đó có : Trang Thế Hy, Lê Vĩnh Hóa, Viên Phương, Truy Phong, Sơn Nam, Nguyễn Văn Xuân, Vũ Hạnh, Kiên Giang...

Từ sau hiệp định Genève đến ngày thành lập Mặt trận Giải Phóng (1960), nhìn chung các sáng tác văn học tập trung chủ đề thống nhất đất nước, đả phá chế độ Mỹ Diệm ở miền Nam, trong đó có một số tác phẩm nổi tiếng như :

"Một thế kỷ, mấy vần thơ" thơ của Truy Phong.

"Tiếng hát quê hương" thơ của Viên Phương, một số truyện ngắn của Lê Vĩnh Hòa, Trang Thế Hy, Vũ Hạnh,... tác phẩm biên khảo của Sơn Nam, kịch bản của Bùi Đức Tịnh...

Năm 1961, Hội văn nghệ giải phóng khu Sài Gòn ra đời. Từ đây, giới văn nghệ yêu nước và cách mạng ở Sài Gòn có một chỗ dựa thật vững chắc. Đội ngũ sáng tác được tăng cường từ vùng giải phóng và trong giới học sinh, sinh viên. Nhiều nhật báo, tạp chí văn nghệ có chủ trương yêu nước ra đời, trong đó nổi lên là tờ Tin Văn, nơi tập hợp khá đông các nhà thơ, nhà văn yêu nước : Trần Tuấn Khải, Rum Bảo Việt, Nguyễn Văn Bổng, Hoàng Hà, Lữ Phương, Thuần Phong, Mặc Khải, Minh Quân, Phong Sơn, v.v... Trong những năm 60 này, văn học phản ánh khá đa dạng thực tế cuộc sống ở miền Nam, có khuynh hướng kêu gọi mọi người trở về cội nguồn dân tộc, đồng thời lên án bọn Mỹ và tay sai.

Lực lượng sáng tác có vơi đi. Nhất là sau cuộc tổng tiến công Mậu Thân (1968). Một số nhà văn hy sinh : Dương Tử Giang (1956), Vũ Tùng (1965), Lê Anh Xuân (1968)... một số bị bắt : Vũ Hạnh, Nguyễn Ngọc Lương, Lý Bình Hiệp... một số phải ra vùng giải phóng. Nhưng bù lại, đội ngũ sáng tác được

tăng cường nhiều trong giới sinh viên và một số nhà văn trước đây chống cách mạng hoặc lưng chừng.

Với lực lượng như vậy, hoạt động văn học nghệ thuật trong những năm 70 đi vào một hướng đánh thẳng vào bọn đế quốc và tay sai, đóng góp to lớn vào ngày toàn thắng của dân tộc : ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30 tháng 4 năm 1975.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn được giải phóng. Văn học thành phố từ đây đi vào quỹ đạo xã hội chủ nghĩa.

Là một trong những trung tâm văn hóa của cả nước, thành phố quy tụ một lực lượng đông đảo những người làm công tác văn học. Họ đến từ nhiều nguồn : tại chỗ, từ vùng giải phóng ra, từ miền Bắc vào và tập hợp trong tổ chức *Hội văn nghệ thành phố* (sau đó là Hội nhà văn thành phố). Đây là một hội địa phương bề thế nhất và lĩnh vực hoạt động của nó cũng rất phong phú, đa dạng.

Ngay từ những ngày đầu mới giải phóng, các nhà văn đã có một diễn đàn của mình : tờ tuần báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*. Vài năm gần đây, có thêm tạp chí *Văn* (ra 3 tháng một số) của Hội nhà văn được xuất bản. Qua các diễn đàn và các tác phẩm xuất bản, văn học thành phố đã phản ánh những vấn đề lớn của đất nước : chống văn hóa đồi trụy, phản động, hàn gắn vết thương chiến tranh, con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm đổi mới, văn học thành phố có nhiều cố gắng trong việc tái hiện số phận của con người.

Bước đường phát triển của văn học thành phố trong 15 năm qua, có lúc trở nên phức tạp, nhưng nhìn chung đã gặt hái được những thành tựu tốt đẹp, góp phần vào sự phát triển của văn học cả nước.

3. Ca nhạc cổ ở thành phố

— Nguồn gốc cũng giống như các dạng thức văn hóa truyền thống khác, nhạc cổ Gia Định - Sài Gòn có nguồn gốc

từ Trung Bắc, trực tiếp là Thuận Quảng. Nghệ thuật âm nhạc miền Trung theo chân những người dân vào Nam lập nghiệp dần dần phát triển rộng ra các thôn xã song song với sự phát triển của các yếu tố nhạc Trung Quốc do nhóm người Hoa đến cộng cư ở vùng đất này. Trong thực tế, nhạc miền Trung khi phát triển vào Gia Định có bị mất ít nhiều đặc điểm vốn có của nó, chủ yếu nó bị lệ thuộc vào tiết tấu sinh hoạt và phương ngữ Nam Bộ trong quá trình diễn tấu, đáp ứng nhu cầu lễ nghi (cúng đình, miếu, tang tế) cũng như nhu cầu thưởng ngoạn nghệ thuật và tiết tấu trong hát bội.

Có lẽ trong các sinh hoạt diễn tấu âm nhạc, việc diễn tấu trong cuộc tiệc vui chơi đã trở thành một trong các thú phong lưu (cầm, kỳ, thi họa) phổ biến ở Gia Định - Sài Gòn. Bài phú *Cổ Gia - Định phong cảnh vịnh*, sáng tác đầu thế kỷ 19, đã ghi lại rằng :

Chốn chốn phong quan ca xướng

Nhà nhà lịch lãm an nơi

Lũ bầy, đoàn ba thấy loạn mai, khách trước (trúc)

— *Ca nhạc tài tử*

Ca nhạc tài tử không phát sinh ở Sài Gòn mà từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Buổi đầu phong trào ca nhạc tài tử trội nhất là ở Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc và sau đó mới lan rộng ra thành những trung tâm quan trọng như Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Thơ, Bạc Liêu. Song song với những biến đổi kinh tế - xã hội, trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, ca nhạc tài tử đã đem đến cho người dân Nam Bộ, người dân Sài Gòn - Gia Định nói riêng, một loại hình nghệ thuật mới mẻ mang tính chất thời thượng. Đêm trăng thanh gió mát, ở nông thôn, trên con thuyền ngược xuôi sông rạch, trong cuộc tiệc vui mừng, trong đám cưới, đám giỗ... đều có mời rước các tài tử đến đờn ca.

Bấy giờ Sài Gòn – Mỹ Tho có đường xe lửa. Mỹ Tho là thành phố lớn nhất ở miền Tây Nam Bộ, ban nhạc tài tử thời danh của Nguyễn Tống Triều ở Mỹ Tho lập tức được nhiều nhà hàng ở Sài Gòn mời lên trình diễn. Lối nhạc thính phòng này đã nhanh chóng trở thành "nhạc phòng trà" của nhiều nhà hàng. Nam Trung khách sạn (gần ga xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho, nay ở khu vực chợ cũ), thí điểm kinh doanh của phong trào Duy Tân mở cửa mỗi ngày từ 5 giờ chiều đến 11 giờ đêm đều có nhạc tài tử góp vui.

Với ca nhạc tài tử, nền nhạc truyền thống, ngoài những nỗ lực sáng tạo thêm loại hình mới, các nhà soạn nhạc còn khái quát hóa toàn bộ hệ thống điệu thức trong nhạc truyền thống và phân chia thành các loại hơi chủ yếu : Bắc, Nam, Oán. Hơi Bắc là tập hợp các điệu thức mang tính chất vui vẻ, trong sáng ; hơi Nam gồm các điệu thức trang nghiêm (được phân chia thành các loại hơi cụ thể : Xuân, Ai, Đảo) ; hơi Oán là hơi mới được sáng tạo sau này, hoàn toàn thoát ly những hình thức cấu tạo theo nhạc lễ, nó mang tính chất bi hùng. Sự phân chia thành loại hơi là một thành quả độc đáo về nhạc học và mặt khác, đã chỉ ra tính đa dạng trong âm nhạc truyền thống.

Phong trào nhạc tài tử đã sáng tạo hàng loạt những sáng tác mới (giọng Nam, Phụng Hoàng, Tứ Đại, Phụng Cầu, Bình Sa lạc nhận, Văn Thiên Tường) và nhiều nghệ sĩ tài danh, nhiều nhạc công nổi tiếng. Ở Sài Gòn – Chợ Lớn có thể kể Ba Đại, Cao Huỳnh Diêu, Cao Huỳnh Cả, và vì nơi đây là đô thị lớn nên cũng hội tụ các tài năng xuất sắc từ lục tỉnh, trong đó có các nhạc sĩ, nhạc công và những danh ca thượng thặng.

Tuy nhiên, đóng góp quan trọng nhất của ca nhạc tài tử là làm nảy sinh một loại hình ca kịch mới : Cải lương.

— *Ca ra bộ, cải lương*

Từ hình thức nhạc thính phòng của phong trào nhạc tài tử, nảy sinh một hình thức diễn xướng gọi là ca ra bộ. Đem biểu diễn bản *Tứ đại oán*, *Bùi Kiệm thi rớt* của cô Ba Đắc ở Mỹ Tho năm 1912 được coi là đêm khai sinh của ca kịch cải lương.

Ca ra bộ là hình thức thoát thai từ hình thức ca nhạc tài tử, từ buổi đầu có đối xướng, động tác chủ yếu là minh họa lời ca rồi dần dần phát triển đến việc thể hiện tính cách nhân vật. Ca kịch cải lương hình thành và nhạc tài tử áp dụng vào các loại hình sân khấu này bị điều kiện hóa (bài bản bị cắt xén hoặc thay đổi, tiết tấu phải co giãn cho phù hợp với tiết tấu diễn xuất v.v...) trở thành nhạc sân khấu gọi là nhạc cải lương.

Nhạc lễ được đổi mới thành nhạc tài tử. Nó tiếp thu các làn điệu dân ca (hò, lý, nói thơ và các loại ca hát dân gian khác) để chuyển hóa thành nhạc tài tử và đây cũng là nguồn bổ sung lớn cho nhạc cải lương sau này.

Các tác giả nhạc tài tử (Sáu Lầu, Bảy Triều...) và những tác giả nhạc sân khấu cải lương sau này (Mộng Vân, Tư Chơi, Bảy Nhiêu, Sáu Hải...) đã đóng góp nhiều sáng tác mới phù hợp với đà phát triển của nghệ thuật cải lương - trong đó đặc biệt quan trọng là bài *Vọng Cổ*.

Nhạc cải lương trong quá trình phát triển của các loại kịch bản khác nhau được bổ sung thêm các loại nhạc khác. Cải lương tuồng cổ, ngoài nhạc cụ của các dàn nhạc tài tử còn có thêm bộ gõ và kèn hát bội. Cải lương xã hội, lúc đầu phóng theo truyện phim và kịch của Pháp, lại có thêm dàn nhạc Jazz (piano, accordéon, saxo trompette, clarinette, violon, guitar...). Cải lương Hồ Quảng lại có một số bài cải lương bị Quảng Đông hóa và có cả những bài hát Quảng Đông (Mảnh bần, Dĩ nạn, Phảnh phá, Bọc cầm lòng, Sắc dùi thẩu, Xảo bản, Xái Phi...). Cải lương kiếm hiệp đều dùng những bài do Mộng Vân sáng

tác và một số ít bài bản cải lương (những sáng tác này của Mộng Vân được người đương thời gọi là nhạc "cà chía").

Nói tóm lại, âm nhạc truyền thống của Gia Định - Sài Gòn phát triển trong sự trưởng thành chung của âm nhạc cổ Nam Bộ. Đặc điểm riêng của nó là nó thu thập hầu như toàn bộ những thành tựu và tài năng âm nhạc của lục tỉnh (Bạc Liêu, Rạch Giá, Mỹ Tho, Cần Đước và cả các tỉnh miền Đông). Trong những năm sau 1954, ở đây lại du nhập thêm nhiều nhóm nhạc miền Bắc, miền Trung - đặc biệt là nhạc cổ Huế. Ngoài sự du nhập các "phái" nhạc khác nhau ở mọi miền đất nước, nhạc cổ Gia Định - Sài Gòn, đặc biệt là nhạc cải lương, cũng đã tiếp nhận nhạc phương Tây và nhạc Trung Quốc. Do đó có thể thấy rằng âm nhạc truyền thống ở đây đã pha trộn nhiều thứ - có thứ có kế thừa chọn lọc, có thứ tùy tiện. Tất nhiên, thời gian và cuộc sống sẽ sàng lọc và thử thách.